



Cơ quan: Bộ Quốc
phòng
Thời gian ký: 19.07.2023
08:26:51 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *2989* /QĐ-BQP

Hà Nội, ngày *07* tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan
trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng**

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

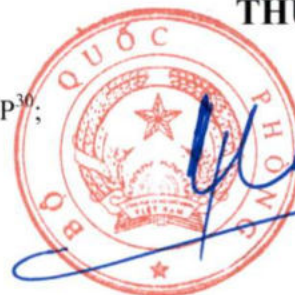
Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Các đồng chí Lãnh đạo BQP⁰⁸;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc CP³⁰;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW⁶³;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- VPBQP: CVP, PCVP (CCHC);
- Lưu: VT, CCHC (02). Tr175.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Thượng tướng Lê Huy Vịnh

2

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN
TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG**
(Kèm theo Quyết định số: 2989 /QĐ-BQP ngày 07 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

PHẦN I. DANH MỤC TTHC GIỮA CÁC CQHCCN

STT	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện
I	LĨNH VỰC CÔNG TÁC QUÂN SỰ QUỐC PHÒNG	
1	Thủ tục thành lập, giải thể Ban chỉ huy quân sự và bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ của Ban chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương	Bộ Quốc phòng
II	LĨNH VỰC ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP	
1	Thủ tục giao nhiệm vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp	Bộ Quốc phòng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND cấp tỉnh; Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập
2	Thủ tục xây dựng, trình kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp	Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương
3	Thủ tục xây dựng, trình kế hoạch động viên công nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty	Bộ Quốc phòng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND cấp tỉnh; Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập
4	Thủ tục trình, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung danh mục doanh nghiệp công nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp	Bộ Quốc phòng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND cấp tỉnh
5	Thủ tục thông báo quyết định động viên công nghiệp	Văn phòng Chính phủ; Bộ Quốc phòng; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty

STT	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện
III	LĨNH VỰC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ BOM Mìn VẬT NỔ SAU CHIẾN TRANH	
1	Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh cấp quốc gia	Trung tâm hành động bom mìn quốc gia Việt Nam
2	Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Trung tâm hành động bom mìn quốc gia Việt Nam
IV	LĨNH VỰC KẾT HỢP QUỐC PHÒNG VỚI KINH TẾ - XÃ HỘI	
1	Thủ tục lập, điều chỉnh, phê duyệt kế hoạch tổng thể về nhu cầu quốc phòng và khả năng kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội	Bộ Quốc phòng; Bộ Tư lệnh Quân khu; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh
V	LĨNH VỰC QUẢN LÝ KHU KINH TẾ - QUỐC PHÒNG	
1	Thủ tục lập hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng	Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục thẩm định hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng	Bộ Quốc phòng
3	Thủ tục điều chỉnh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng	Bộ Quốc phòng
4	Thủ tục lập kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng	Quân khu, quân chủng, binh đoàn
5	Thủ tục điều chỉnh kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng	Quân khu, quân chủng, binh đoàn
6	Thủ tục Mở mới Khu kinh tế - quốc phòng	Quân khu, quân chủng, binh đoàn
7	Thủ tục thành lập Đoàn kinh tế - quốc phòng	Quân khu, quân chủng, binh đoàn
8	Thủ tục tổ chức lại, giải thể Đoàn kinh tế - quốc phòng	Quân khu, quân chủng, binh đoàn
VI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT QUỐC PHÒNG	
1	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng giao cho các Bộ, ngành, địa phương	Bộ Tổng Tham mưu

STT	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện
2	Thủ tục giao đất sử dụng vào mục đích quốc phòng	Bộ Tổng Tham mưu
3	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng để xây dựng nhà ở cho cán bộ quân đội	Bộ Tổng Tham mưu
4	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Bộ Tổng Tham mưu
5	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất để tạo nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng - Xây dựng - Chuyển giao	Bộ Tổng Tham mưu
6	Thủ tục phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân, vị trí công trình	Bộ Tổng Tham mưu
7	Thủ tục quyết định vị trí đóng quân	Bộ Tổng Tham mưu
8	Thủ tục phê duyệt quy hoạch tổng thể phân khu chức năng sử dụng đất	Bộ Tổng Tham mưu
VII	LĨNH VỰC CÔNG TÁC VĂN PHÒNG	
1	Thủ tục xây dựng chương trình công tác năm của Bộ Quốc phòng	Văn phòng Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục xây dựng chương trình công tác quý của Bộ Quốc phòng	Văn phòng Bộ Quốc phòng
3	Thủ tục xây dựng chương trình công tác tháng của Bộ Quốc phòng	Văn phòng Bộ Quốc phòng
4	Thủ tục xây dựng chương trình công tác tuần của Bộ Quốc phòng	Văn phòng Bộ Quốc phòng
VIII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI	
1	Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới	Đồn Biên phòng
2	Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở khu vực biên giới	Bộ chỉ huy BDBP cấp tỉnh
3	Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền	Đồn Biên phòng, Bộ chỉ huy BDBP cấp tỉnh; UBND cấp tỉnh, Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện
4	Thủ tục xác định phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) biên giới đất liền	Chính phủ
5	Thủ tục xác định phạm vi khu vực cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền	UBND cấp tỉnh
6	Thủ tục thay đổi thời gian làm việc cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương)	Bộ Quốc phòng; UBND tỉnh có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương)
7	Thủ tục thay đổi thời gian làm việc tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền	UBND tỉnh có cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền
8	Thủ tục thay đổi thời gian làm việc mở cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền ngoài thời gian làm việc trong ngày vì lý do khẩn cấp liên quan đến quốc phòng, an ninh, thiên tai, hỏa hoạn, cấp cứu người bị nạn, truy bắt tội phạm hoặc lý do bất khả kháng khác	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh nơi có cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền
9	Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch cửa khẩu biên giới đất liền	Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng, UBND tỉnh
10	Thủ tục mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) biên giới đất liền	UBND tỉnh
11	Thủ tục mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh
12	Thủ tục bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn khu vực biên giới đất liền	UBND tỉnh
13	Thủ tục xác định vành đai biên giới đất liền	UBND tỉnh
14	Thủ tục xác định vùng cấm trong khu vực biên giới đất liền	Các sở, ban ngành trực thuộc UBND tỉnh
15	Thủ tục thiết lập vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động ở lãnh hải; xác định vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong khu vực biên giới biển	Bộ, ngành chủ quản, UBND cấp tỉnh
16	Thủ tục bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn khu vực biên giới biển	Bộ Quốc phòng

STT	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện
17	Thủ tục công nhận tập thể, hộ gia đình và cá nhân đăng ký tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia	UBND cấp xã
18	Thủ tục tàu thuyền quân sự Việt Nam vào vùng nước Cảng quốc tế Cam Ranh	Cơ quan, đơn vị có tàu thuyền
19	Thủ tục tàu thuyền quân sự Việt Nam rời vùng nước Cảng quốc tế Cam Ranh	Cơ quan, đơn vị có tàu thuyền
IX	LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	
1	Thủ tục phối hợp xây dựng Kế hoạch bảo đảm cường chế thi hành án dân sự trong Quân đội	Phòng Thi hành án cấp quân khu
2	Thủ tục thành lập, thay đổi thành viên Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên Phòng Thi hành án và đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng trong lĩnh vực thi hành án dân sự trong Quân đội	Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng
X	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
1	Thủ tục xác định và xác định lại hệ thống thông tin quan trọng quốc gia	Bộ Quốc phòng
XI	LĨNH VỰC BẢO VỆ VÀNH ĐAI AN TOÀN KHO ĐẠN DƯỢC	
1	Thủ tục trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (nơi chưa có bản đồ địa chính) khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có kho đạn dược
2	Thủ tục cấm mốc Vành đai an toàn kho đạn dược	Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có kho đạn dược cấm mốc giới
XII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ SĨ QUAN DỰ BỊ	
1	Thủ tục tuyển chọn, xét duyệt, gọi đào tạo sĩ quan dự bị	Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện; Đơn vị cấp dưới trực tiếp đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị lần đầu	Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự

STT	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện
		cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc
3	Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị bổ sung	Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc
4	Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị di chuyển	Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc
5	Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị vắng mặt	Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc
6	Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị riêng	Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc

STT	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện
7	Thủ tục sắp xếp, bổ nhiệm, miễn nhiệm, thăng quân hàm sĩ quan dự bị	Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện; Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh
XIII	LĨNH VỰC CHUYỂN NHƯỢNG VỐN	
1	Thủ tục lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất	Bộ Quốc phòng
XIV	LĨNH VỰC QUẢN LÝ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	
1	Thủ tục xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư của Bộ Quốc phòng	Cục Kinh tế, Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục xúc tiến đầu tư không thuộc chương trình xúc tiến đầu tư của Bộ Quốc phòng	Cục Kinh tế, Bộ Quốc phòng
XV	LĨNH VỰC KÝ KẾT, GIA NHẬP ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THỎA THUẬN QUỐC TẾ	
1	Thủ tục xây dựng, điều chỉnh kế hoạch ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế	Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục gửi hồ sơ dự thảo điều ước quốc tế đề nghị Bộ Ngoại giao kiểm tra, Bộ Tư pháp thẩm định	Bộ Quốc phòng
3	Thủ tục trình Chính phủ dự thảo điều ước quốc tế	Bộ Quốc phòng
4	Thủ tục xây dựng kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế	Bộ Quốc phòng
5	Thủ tục lấy ý kiến và trình hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế	Bộ Quốc phòng
XVI	LĨNH VỰC CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ	
1	Thủ tục cung cấp, tiếp nhận, xử lý thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ	Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị

STT	Tên TTHC	Cơ quan thực hiện
2	Thủ tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ	Các cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên, UBND các cấp
3	Thủ tục xử lý kết quả tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ	Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị
4	Thủ tục lập hồ sơ hài cốt liệt sĩ tìm kiếm, quy tập được	Cơ quan, đơn vị trực tiếp bàn giao và cơ quan, đơn vị nhận bàn giao hài cốt liệt sĩ
5	Thủ tục bàn giao hài cốt liệt sĩ	Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan chính trị đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ
XVII	LĨNH VỰC KHOA HỌC QUÂN SỰ	
1	Thủ tục về Phiếu thông tin về ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia mang nội dung bí mật nhà nước, bí mật quân sự	Cục Khoa học quân sự, Bộ Quốc phòng
2	Thủ tục thu thập thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đang tiến hành sử dụng ngân sách nhà nước	Cục Khoa học quân sự, Bộ Quốc phòng

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC NỘI BỘ

I. LĨNH VỰC CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG Ở BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG

1. Thủ tục thành lập, giải thể Ban chỉ huy quân sự và bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ của Ban chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Bộ, ngành trung ương có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ gửi Bộ Quốc phòng (qua Bộ Tổng Tham mưu - Cơ quan Thường trực công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương của Bộ Quốc phòng) để thẩm định.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa phù hợp thì Bộ Tổng Tham mưu có văn bản hướng dẫn Bộ, ngành trung ương hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tổng Tham mưu trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập, giải thể, bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị thành lập, giải thể Ban chỉ huy quân sự của Bộ, ngành trung ương; danh sách đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức vụ của Ban chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện TTHC: Các Bộ, ngành trung ương.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Tổng Tham mưu.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thành lập, giải thể Ban chỉ huy quân sự hoặc quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban chỉ huy quân sự Bộ, ngành trung ương.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương.

II. LĨNH VỰC ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP**1. Thủ tục giao nhiệm vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp*****Trình tự thực hiện:***

Bước 1: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương xây dựng Chương trình khảo sát tổng thể các doanh nghiệp công nghiệp trong phạm vi cả nước thuộc đối tượng điều chỉnh của Pháp lệnh Động viên công nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Bước 2: Căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện việc khảo sát.

Bước 3: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty tổ chức khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp trực thuộc và báo cáo kết quả với Thủ tướng Chính phủ (qua Bộ Quốc phòng).

Bước 4: Bộ Quốc phòng tổng hợp kết quả khảo sát và lựa chọn doanh nghiệp công nghiệp có đủ điều kiện động viên công nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Không quy định.
- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC:

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND cấp tỉnh;
- Các Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;
- Doanh nghiệp công nghiệp được khảo sát.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định giao nhiệm vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các doanh nghiệp công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Pháp lệnh Động viên công nghiệp năm 2003;
- Nghị định số 132/2004/NĐ-CP ngày 04/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Động viên công nghiệp.

2. Thủ tục xây dựng, trình kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp

Trình tự thực hiện:

Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp xây dựng kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp trình Chính phủ quyết định.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Kế hoạch nhà nước về động viên công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Pháp lệnh Động viên công nghiệp năm 2003;
- Nghị định số 132/2004/NĐ-CP ngày 04/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Động viên công nghiệp.

3. Thủ tục xây dựng, trình kế hoạch động viên công nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty

Trình tự thực hiện:

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn lập kế hoạch động viên công nghiệp và phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu động viên công nghiệp cho các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty.

+ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao chỉ tiêu động viên công nghiệp cho từng doanh nghiệp công nghiệp.

+ Quyết định của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty giao nhiệm vụ động viên công nghiệp cho các doanh nghiệp công nghiệp thuộc quyền.

+ Kế hoạch thông báo quyết định động viên công nghiệp (dự thảo).

+ Kế hoạch di chuyển địa điểm (dự thảo).

+ Kế hoạch chỉ huy điều hành (dự thảo).

+ Kế hoạch bảo đảm vật tư cho sản xuất, sửa chữa trang bị theo chỉ tiêu động viên công nghiệp (dự thảo).

+ Kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ động viên công nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật về công tác nghiên cứu khoa học (dự thảo).

+ Kế hoạch bảo đảm kinh phí (dự thảo).

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty.

Cơ quan thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện TTHC: Kế hoạch động viên công nghiệp và phê duyệt kế hoạch động viên công nghiệp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 14/2005/TT-BQP ngày 17/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Pháp lệnh Động viên công nghiệp và Nghị định số 132/NĐ-CP ngày 04/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Động viên công nghiệp.

4. Thủ tục trình, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung danh mục doanh nghiệp công nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn hai mươi (20) ngày (ngày làm việc), kể từ ngày quyết định sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển giao quyền sở hữu cho chủ thể không thuộc đối tượng điều chỉnh của Pháp lệnh Động viên công nghiệp hoặc có đơn yêu cầu tuyên bố phá sản, đã hoàn chỉnh đổi mới công nghệ mà không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp thì đại diện hợp pháp của doanh nghiệp công nghiệp phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định thành lập doanh nghiệp và Bộ Quốc phòng.

Bước 2: Trong thời hạn mười lăm (15) ngày (ngày làm việc), kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định thành lập doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp và báo cáo Bộ Quốc phòng để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời thành lập hội đồng kiểm kê đánh giá thực trạng của tài liệu công nghệ đã được chuyển giao và tình trạng kỹ thuật, giá trị của trang thiết bị do Nhà nước giao cho doanh nghiệp.

Bước 3: Bộ Quốc phòng tổng hợp báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty trình Thủ tướng Chính phủ quyết định doanh nghiệp công nghiệp không còn đủ khả năng động viên công nghiệp.

Bước 4: Doanh nghiệp công nghiệp khi không còn khả năng động viên công nghiệp có trách nhiệm bàn giao đầy đủ tài liệu công nghệ đã được chuyển giao và trang thiết bị do Nhà nước giao theo quyết định thu hồi của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; nếu có tổn thất thì doanh nghiệp phải bồi thường các tổn thất trước khi bàn giao, việc xác định bồi thường các tổn thất được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn hai mươi (20) ngày (ngày làm việc), kể từ ngày quyết định sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển giao quyền sở hữu cho chủ thể không thuộc đối tượng điều chỉnh của Pháp lệnh Động viên công nghiệp hoặc có đơn yêu cầu tuyên bố phá sản, đã hoàn chỉnh đổi mới công nghệ mà không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

- Trong thời hạn mười lăm (15) ngày (ngày làm việc), kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

Đối tượng thực hiện TTHC: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty và doanh nghiệp công nghiệp.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung doanh nghiệp công nghiệp đủ điều kiện động viên công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Pháp lệnh Động viên công nghiệp năm 2003;
- Nghị định số 132/2004/NĐ-CP ngày 04/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Động viên công nghiệp.

5. Thủ tục thông báo quyết định động viên công nghiệp

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về số lượng các doanh nghiệp công nghiệp và chỉ tiêu động viên công nghiệp cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty.

Bước 2: Căn cứ vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm thông báo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về danh sách các doanh nghiệp công nghiệp và chỉ tiêu động viên công nghiệp của từng doanh nghiệp đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty và các đơn vị quân đội thuộc quyền.

Bước 3: Căn cứ vào quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty có trách nhiệm thông báo quyết định giao nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa trang bị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh và người đứng đầu Tổng công ty cho các doanh nghiệp công nghiệp thuộc quyền.

Thời hạn hoàn thành thông báo của từng cấp từ khi nhận được quyết định động viên công nghiệp đến khi thông báo xong không quá sáu mươi (60) phút.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Thời hạn hoàn thành thông báo của từng cấp từ khi nhận được quyết định động viên công nghiệp đến khi thông báo xong không quá sáu mươi (60) phút.

Đối tượng thực hiện TTHC: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng Chính phủ; Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Chính phủ; Bộ Quốc phòng; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh, Tổng công ty.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Thông báo quyết định số lượng các doanh nghiệp công nghiệp và chỉ tiêu động viên công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ; quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về danh sách các doanh nghiệp công nghiệp và chỉ tiêu động viên công nghiệp của từng doanh nghiệp; quyết định giao nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa trang bị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh và người đứng đầu Tổng công ty.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Pháp lệnh Động viên công nghiệp năm 2003;
- Nghị định số 132/2004/NĐ-CP ngày 04/6/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Động viên công nghiệp.

III. LĨNH VỰC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ BOM Mìn VẬT NỔ SAU CHIẾN TRANH

1. Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh cấp quốc gia

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trung tâm hành động bom mìn quốc gia Việt Nam (VNMAC) chịu trách nhiệm lập chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ cấp quốc gia theo quy định tại Điều 10, khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 18/2019/NĐ-CP và theo Mẫu số 01, 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh trình Bộ Quốc phòng (qua Cục Kế hoạch và Đầu tư Bộ Quốc phòng).

Bước 2: Cục Kế hoạch và Đầu tư Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ cấp quốc gia báo cáo Thủ tướng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình Thủ tướng Chính phủ;

+ Dự thảo chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ;

+ Bản tổng hợp, giải trình ý kiến tham gia của tổ chức, cá nhân;

+ Các văn bản hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;

+ Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn của Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn cấp quốc gia phù hợp với thời hạn chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia từng thời kỳ; thời hạn của kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn cấp quốc gia phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia.

- Thời hạn trình phê duyệt: Trước ngày 15/8 năm cuối đối với chương trình khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ; trước ngày 15/8 hàng năm đối với kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ.

Đối tượng thực hiện TTHC: VNMAC.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh cấp quốc gia.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01: Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ.

- Mẫu số 02: Kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ; chương trình, kế hoạch có liên quan đã được phê duyệt;

- Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh và quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn khác có liên quan;
- Bản đồ, tài liệu, số liệu về hiện trạng kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên và thực trạng ô nhiễm bom mìn vật nổ sau chiến tranh.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;
- Thông tư số 195/2019/TT-BQP ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh.

Mẫu số 01: Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ

CHƯƠNG TRÌNH KHẮC PHỤC HẬU QUẢ BOM MÌN VẬT NỔ (Giai đoạn ...)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Đặc điểm tình hình

Khái quát, phân tích, đánh giá thực trạng ô nhiễm bom mìn vật nổ hiện tại; ảnh hưởng của bom mìn vật nổ đến việc phát triển kinh tế - xã hội; thực trạng, nguồn lực và khả năng khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ.

2. Kết quả khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh giai đoạn trước.

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

2. Mục tiêu cụ thể

III. THỜI GIAN, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Thời gian thực hiện

2. Phạm vi hoạt động chương trình

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CHƯƠNG TRÌNH

V. CHỈ TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Chỉ tiêu thực hiện chương trình

- Chỉ tiêu giảm thiểu tai nạn và rủi ro;
- Chỉ tiêu giảm thiểu diện tích nghi ngờ ô nhiễm và diện tích đất đai được điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ;
- Chỉ tiêu diện tích đất đai được sử dụng sau điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ;
- Chỉ tiêu giáo dục nâng cao nhận thức phòng tránh tai nạn;
- Chỉ tiêu hỗ trợ nạn nhân bom mìn;
- Chỉ tiêu giảm thiểu tỷ lệ hộ nghèo và an sinh xã hội trong khu vực ô nhiễm bom mìn;
- Chỉ tiêu nguồn lực, chỉ tiêu huy động nguồn lực so với nhu cầu;
- Các chỉ tiêu đánh giá khác.

2. Giải pháp thực hiện chương trình

- Giải pháp chính sách và cơ chế;

- Giải pháp nguồn vốn;
- Giải pháp nhân lực.

VI. HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

VII. QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Quản lý, điều hành
2. Phân công tổ chức thực hiện

VIII. CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

1. Xác định các ưu tiên
2. Các dự án thuộc chương trình
 - 2.1. Dự án điều tra, khảo sát lập bản đồ ô nhiễm bom mìn, vật nổ
 - 2.2. Các dự án rà phá bom mìn
 - 2.3. Các dự án giáo dục phòng tránh tai nạn bom mìn; tuyên truyền về thực trạng, hiểm họa bom mìn
 - 2.4. Các dự án hỗ trợ nạn nhân bom mìn
 - 2.5. Các dự án phát triển kinh tế, an sinh xã hội tại các vùng ô nhiễm, hỗ trợ nạn nhân tái hoà nhập cộng đồng lồng ghép với các chương trình tái định cư cho nhân dân vùng ô nhiễm bom mìn vật nổ.
 - 2.6. Các dự án khác phục vụ chương trình

Mẫu số 02: Kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ**KẾ HOẠCH KHẮC PHỤC HẬU QUẢ BOM MÌN VẬT NỔ
(Năm ...)**

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch

2. Chỉ tiêu kế hoạch

STT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan quản lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Nội dung đầu tư và kế hoạch thực hiện	Tiến độ	Nhu cầu vốn	Cơ cấu nguồn vốn								
								Vốn trong nước						Vốn ngoài nước		
								Năm 20...			Năm 20...			Năm 20...	Năm 20...	
								NSTW	NSDP	Khác	NSTW	NSDP	Khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	

3. Tiến độ thực hiện.

4. Kế hoạch huy động vốn.

5. Giải pháp thực hiện.

6. Trách nhiệm của các cơ quan.

2. Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phân công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ của địa phương theo quy định tại Điều 10, khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 18/2019/NĐ-CP và theo Mẫu số 01, 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh và gửi Bộ Quốc phòng thẩm định.

Bước 2: VNMAC có trách nhiệm giúp Bộ Quốc phòng thẩm định chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ cấp tỉnh trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Bước 3: Cơ quan được giao nhiệm vụ lập chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ cấp tỉnh, trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

- + Tờ trình ban hành chương trình, kế hoạch;
- + Dự thảo chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ;
- + Bản tổng hợp, giải trình ý kiến tham gia của tổ chức, cá nhân;
- + Các văn bản hồ sơ, tài liệu khác có liên quan;
- + Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn của Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn cấp tỉnh phù hợp với thời hạn chương trình khắc phục hậu quả bom mìn cấp quốc gia. Thời hạn của kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ cấp tỉnh phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thời hạn trình phê duyệt: Trước ngày 15/8 năm cuối đối với chương trình khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ; trước ngày 15/8 hàng năm đối với kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh được nhiệm vụ lập chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được phân công.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: VNMAC.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt Chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh cấp tỉnh.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01: Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ.
- Mẫu số 02: Kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ; chương trình, kế hoạch có liên quan đã được phê duyệt;
- Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh và quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn khác có liên quan;
- Bản đồ, tài liệu, số liệu về hiện trạng kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên và thực trạng ô nhiễm bom mìn vật nổ sau chiến tranh.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;
- Thông tư số 195/2019/TT-BQP ngày 27/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh.

Mẫu số 01: Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ

CHƯƠNG TRÌNH KHẮC PHỤC HẬU QUẢ BOM MÌN VẬT NỔ (Giai đoạn ...)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Đặc điểm tình hình

Khái quát, phân tích, đánh giá thực trạng ô nhiễm bom mìn vật nổ hiện tại; ảnh hưởng của bom mìn vật nổ đến việc phát triển kinh tế - xã hội; thực trạng, nguồn lực và khả năng khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ.

2. Kết quả khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh giai đoạn trước.

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

2. Mục tiêu cụ thể

III. THỜI GIAN, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Thời gian thực hiện

2. Phạm vi hoạt động chương trình

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CHƯƠNG TRÌNH

V. CHỈ TIÊU VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Chỉ tiêu thực hiện chương trình

- Chỉ tiêu giảm thiểu tai nạn và rủi ro;
- Chỉ tiêu giảm thiểu diện tích nghi ngờ ô nhiễm và diện tích đất đai được điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ;
- Chỉ tiêu diện tích đất đai được sử dụng sau điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ;
- Chỉ tiêu giáo dục nâng cao nhận thức phòng tránh tai nạn;
- Chỉ tiêu hỗ trợ nạn nhân bom mìn;
- Chỉ tiêu giảm thiểu tỷ lệ hộ nghèo và an sinh xã hội trong khu vực ô nhiễm bom mìn;
- Chỉ tiêu nguồn lực, chỉ tiêu huy động nguồn lực so với nhu cầu;
- Các chỉ tiêu đánh giá khác.

2. Giải pháp thực hiện chương trình

- Giải pháp chính sách và cơ chế;

- Giải pháp nguồn vốn;

- Giải pháp nhân lực.

VI. HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

VII. QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Quản lý, điều hành

2. Phân công tổ chức thực hiện

VIII. CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

1. Xác định các ưu tiên

2. Các dự án thuộc chương trình

2.1. Dự án điều tra, khảo sát lập bản đồ ô nhiễm bom mìn, vật nổ

2.2. Các dự án rà phá bom mìn

2.3. Các dự án giáo dục phòng tránh tai nạn bom mìn; tuyên truyền về thực trạng, hiểm họa bom mìn

2.4. Các dự án hỗ trợ nạn nhân bom mìn

2.5. Các dự án phát triển kinh tế, an sinh xã hội tại các vùng ô nhiễm, hỗ trợ nạn nhân tái hoà nhập cộng đồng lồng ghép với các chương trình tái định cư cho nhân dân vùng ô nhiễm bom mìn vật nổ.

2.6. Các dự án khác phục vụ chương trình

Mẫu số 02: Kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ**KẾ HOẠCH KHẮC PHỤC HẬU QUẢ BOM MÌN VẬT NỔ
(Năm ...)**

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch

2. Chỉ tiêu kế hoạch

Số TT	Danh mục nhiệm vụ	Cơ quan quản lý	Cơ quan thực hiện	Cơ quan phối hợp	Nội dung đầu tư và kế hoạch thực hiện	Tiến độ	Nhu cầu vốn	Cơ cấu nguồn vốn								
								Vốn trong nước						Vốn ngoài nước		
								Năm 20...			Năm 20...			Năm 20...	Năm 20...	
								NSTW	NSDP	Khác	NSTW	NSDP	Khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	

3. Tiến độ thực hiện.

4. Kế hoạch huy động vốn.

5. Giải pháp thực hiện.

6. Trách nhiệm của các cơ quan.

IV. LĨNH VỰC KẾT HỢP QUỐC PHÒNG VỚI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thủ tục lập, điều chỉnh, phê duyệt kế hoạch tổng thể về nhu cầu quốc phòng và khả năng kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan lập kế hoạch chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập kế hoạch, báo cáo cấp thẩm quyền phê duyệt; cơ quan chủ trì đề xuất các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng, thứ tự ưu tiên, giải pháp và nguồn lực để xây dựng kế hoạch, gửi Bộ, ngành, địa phương liên quan.

Bước 2: Bộ, ngành, địa phương phối hợp đề xuất các nội dung liên quan đưa vào kế hoạch gửi cơ quan chủ trì lập kế hoạch; cơ quan chủ trì tổng hợp, hoàn thiện kế hoạch gửi xin ý kiến Bộ, ngành, địa phương liên quan; tiếp thu, giải trình và hoàn thiện trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Bước 3: Lập, điều chỉnh và trình kế hoạch

- Bộ Quốc phòng lập, điều chỉnh và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tổng thể phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong từng thời kỳ.

- Bộ Tư lệnh Quân khu lập, điều chỉnh và trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch chi tiết phù hợp với quy hoạch vùng, tỉnh, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, đô thị, nông thôn; phù hợp với kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện trọng điểm về quốc phòng; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển ngành, lĩnh vực của tỉnh trọng điểm về quốc phòng.

- Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội lập, điều chỉnh và trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch chi tiết phù hợp với kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cấp quận, huyện; kế hoạch, dự án phát triển ngành, lĩnh vực của thành phố Hà Nội.

- Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh lập, điều chỉnh và trình Tư lệnh Quân khu phê duyệt kế hoạch chi tiết phù hợp với kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện trên địa bàn tỉnh; kế hoạch, dự án phát triển ngành, lĩnh vực cấp tỉnh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, trừ các huyện trọng điểm về quốc phòng.

Thời hạn xem xét điều chỉnh Kế hoạch theo định kỳ hằng năm. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung phải đảm bảo tính kế thừa, chỉ điều chỉnh những nội dung không còn phù hợp với khả năng và nhu cầu thực tế.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch;
- + Dự thảo kế hoạch;

- + Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt kế hoạch;
- + Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của Bộ, ngành, địa phương và các văn bản có liên quan.

Thời hạn giải quyết: Kế hoạch lập cho thời kỳ 05 năm, có tầm nhìn từ 10 năm đến 15 năm. Thời hạn xem xét, điều chỉnh kế hoạch theo định kỳ hằng năm.

Đối tượng thực hiện TTHC:

- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư lệnh Quân khu;
- Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;
- Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:
 - + Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tổng thể về nhu cầu quốc phòng và khả năng kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội trong thời bình, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh.

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch chi tiết về nhu cầu quốc phòng và khả năng kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội trong thời bình, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh do Quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội xây dựng phù hợp với kế hoạch tổng thể đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Tư lệnh Quân khu phê duyệt kế hoạch chi tiết về nhu cầu quốc phòng và khả năng kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội trong thời bình, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng phù hợp với kế hoạch chi tiết đã được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

- + Bộ Quốc phòng;
- + Bộ Tư lệnh Quân khu;
- + Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;
- + Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ, ngành, địa phương liên quan.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tư lệnh Quân khu.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Chiến lược, hệ thống quy hoạch quốc gia, kế hoạch, dự án quan trọng quốc gia, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Bộ, ngành, địa phương;

- Nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong cả nước, trong vùng, lãnh thổ, trong ngành, lĩnh vực của Bộ, ngành, địa phương;

- Kết quả điều tra, khảo sát về khả năng kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội trong thời bình, trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quốc phòng năm 2018;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ KHU KINH TẾ - QUỐC PHÒNG

1. Thủ tục lập hợp phần quy hoạch khu kinh tế - quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan rà soát, lập hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ, gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch để tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng.

- Lựa chọn đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân, đủ điều kiện năng lực chuyên môn xây dựng các nội dung hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch (sau đây viết gọn là Nghị định số 37/2019/NĐ-CP).

- Quân khu, quân chủng, binh đoàn thống nhất với UBND cấp tỉnh về phạm vi, quy mô từng Khu kinh tế - quốc phòng bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan.

- Xây dựng hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng, gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

- Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan và hoàn thiện hợp phần quy hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng (nếu có).

- Tổ chức thẩm định hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ.

- Hoàn thiện hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo kết luận của Hội đồng thẩm định, gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch để tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng.

Bước 2: Bộ, ngành, UBND các tỉnh có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng lập, thẩm định hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng.

Bước 3: Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tích hợp hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan thực hiện TTHC:

+ Bộ Quốc phòng;

+ Quân khu, quân chủng, binh đoàn;

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

+ Các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan;

+ Đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân, đủ điều kiện năng lực chuyên môn xây dựng các nội dung hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

Kết quả thực hiện TTHC: Hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng được tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quốc phòng năm 2018;

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng.

2. Thủ tục thẩm định hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thành lập Hội đồng thẩm định hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng và tổ chức thẩm định hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định từ Điều 33 đến Điều 38 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Hồ sơ thẩm định hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng, gồm:

+ Tờ trình đề nghị thẩm định hợp phần quy hoạch;

+ Báo cáo thuyết minh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP;

+ Các báo cáo chuyên đề, các phụ lục kèm theo;

+ Hệ thống bản đồ bao gồm: Bản đồ hành chính; bản đồ vị trí và mối quan hệ liên vùng, nội vùng; bản đồ hiện trạng và quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng chủ yếu, các trung tâm, các điểm dân cư trong các Khu kinh tế - quốc phòng; bản đồ tổ chức lãnh thổ các hoạt động kinh tế - xã hội chủ yếu trong Khu kinh tế - quốc phòng; các loại bản đồ thực hiện theo tỷ lệ quy định tại khoản 11 Điều 9 của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP;

+ Báo cáo tiếp thu, giải trình kèm theo ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan;

+ Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

+ Các cơ quan thuộc Bộ Quốc phòng, các quân khu, quân chủng, binh đoàn có liên quan;

+ Các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thành lập Hội đồng thẩm định hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quốc phòng năm 2018;

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng.

3. Thủ tục điều chỉnh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan lập đề xuất điều chỉnh nội dung hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng khi có các căn cứ sau: Có sự điều chỉnh về nội dung quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành và các quy hoạch khác có liên quan làm thay đổi mục tiêu, quy mô, nội dung, định hướng tổ chức của hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng; do yêu cầu về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Quy trình lập đề xuất điều chỉnh, hồ sơ xin điều chỉnh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng thực hiện như đối với việc lập hợp phần quy hoạch quy định tại Điều 8, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ, cụ thể: Căn cứ đề xuất của Bộ Quốc phòng về điều chỉnh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng, cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp, thực hiện điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biên quốc gia, quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Đối với các nội dung điều chỉnh không làm thay đổi mục tiêu của hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định khi điều chỉnh kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng.

Bước 2: Bộ Quốc phòng đề xuất điều chỉnh hợp phần quy hoạch theo quy trình sau đây:

- Lựa chọn đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân, đủ điều kiện năng lực chuyên môn điều chỉnh các nội dung hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

- Quân khu, quân chủng, binh đoàn thống nhất với UBND cấp tỉnh về phạm vi, quy mô từng Khu kinh tế - quốc phòng bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan.

- Xây dựng đề xuất điều chỉnh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng, gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

- Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan và hoàn thiện điều chỉnh hợp phần quy hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng (nếu có).

- Tổ chức thẩm định điều chỉnh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ.

- Hoàn thiện điều chỉnh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo kết luận của Hội đồng thẩm định, gửi cơ quan tổ chức lập quy hoạch để tích

hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng.

Bước 3: Bộ, ngành, UBND các tỉnh có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng điều chỉnh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng.

Bước 4: Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tích hợp hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng được điều chỉnh vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan thực hiện TTHC:

+ Bộ Quốc phòng;

+ Quân khu, quân chủng, binh đoàn.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

+ Các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan;

+ Đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân, đủ điều kiện năng lực chuyên môn xây dựng các nội dung hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

Kết quả thực hiện TTHC: Hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng được điều chỉnh và tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quốc phòng năm 2018;

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng.

4. Thủ tục lập kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Căn cứ nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng được phê duyệt, các quân khu, quân chủng, binh đoàn chỉ đạo Đoàn kinh tế - quốc phòng thực hiện:

Bước 1: Lựa chọn đơn vị tư vấn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ; phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển; đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quốc phòng, an ninh, đề xuất các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển.

Bước 2: Thống nhất với UBND các cấp về vị trí, quy mô từng dự án bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả phù hợp với quy hoạch chung của địa phương.

Bước 3: Hoàn thiện kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng, gửi lấy ý kiến của UBND cấp huyện, cấp tỉnh theo quy định.

Bước 4: Tiếp thu, giải trình ý kiến của địa phương, hoàn thiện kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng, báo cáo Bộ Quốc phòng thẩm định.

Bước 5: Hoàn thiện kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng báo cáo Quân khu, quân chủng, binh đoàn trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Đoàn kinh tế - quốc phòng.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan thực hiện TTHC: Quân khu, quân chủng, binh đoàn;
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND các cấp.

Kết quả thực hiện TTHC: Kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Phù hợp với hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các quy hoạch có liên quan; đảm bảo quốc phòng, an ninh tuyến biên giới, khu vực phòng thủ.

- Đối với Khu kinh tế - quốc phòng biển, đảo: Ngoài đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ, nội dung kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng biển, đảo phải phù hợp với Chiến lược Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, quy

hoạch không gian biển quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên biển, đảo.

- Kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng được xác định trên cơ sở kế hoạch phòng thủ khu vực, kế hoạch bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư, mục tiêu giảm nghèo bền vững, nâng cao sức khỏe, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân trong Khu kinh tế - quốc phòng.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quốc phòng năm 2018;
- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng.

5. Thủ tục điều chỉnh kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có các căn cứ: Có sự điều chỉnh hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng; có sự điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành và các quy hoạch khác có liên quan; do yêu cầu về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, Đoàn kinh tế - quốc phòng báo cáo Bộ Tư lệnh quân khu, quân chủng, binh đoàn về nội dung điều chỉnh kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng.

Bước 2: Bộ Tư lệnh quân khu, quân chủng, binh đoàn thống nhất với UBND cấp tỉnh có liên quan về nội dung điều chỉnh kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng.

Bước 3: Tư lệnh quân khu, quân chủng, binh đoàn báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định việc điều chỉnh kế hoạch.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:
 - + Tờ trình đề nghị điều chỉnh kế hoạch;
 - + Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch điều chỉnh;
 - + Các báo cáo kế hoạch chuyên đề, các phụ lục kèm theo.
- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Đoàn kinh tế - quốc phòng.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan thực hiện TTHC: Quân khu, quân chủng, binh đoàn;
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng điều chỉnh Kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Phù hợp với hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các quy hoạch có liên quan; đảm bảo quốc phòng, an ninh tuyến biên giới, khu vực phòng thủ.

- Đối với Khu kinh tế - quốc phòng biển, đảo: Ngoài đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ, nội dung kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng biển, đảo phải phù hợp với Chiến lược Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, quy hoạch không gian biển quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên biển, đảo.

- Kế hoạch xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng được xác định trên cơ sở kế hoạch phòng thủ khu vực, kế hoạch bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư, mục tiêu giảm nghèo bền vững, nâng cao sức khỏe, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân trong Khu kinh tế - quốc phòng.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quốc phòng năm 2018;

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng.

6. Thủ tục Mở mới Khu kinh tế - quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định mở mới Khu kinh tế - quốc phòng khi có các căn cứ sau đây: Hợp phần quy hoạch Khu kinh tế - quốc phòng được tích hợp trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng; tính cấp thiết về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội; tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

Bước 1: Quân khu, quân chủng, binh đoàn gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề xuất mở mới Khu kinh tế - quốc phòng quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ đến UBND cấp tỉnh nơi dự kiến mở mới để xin ý kiến.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của quân khu, quân chủng, binh đoàn, UBND tỉnh có trách nhiệm cho ý kiến bằng văn bản về tính cấp thiết, sự phù hợp, phạm vi, quy mô của Khu kinh tế - quốc phòng dự kiến mở mới.

Bước 3: Lập hồ sơ báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc mở mới Khu kinh tế - quốc phòng.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:
- + Tờ trình đề nghị mở mới Khu kinh tế - quốc phòng của quân khu, quân chủng, binh đoàn;
- + Văn bản của UBND cấp tỉnh;
- + Các văn bản pháp lý liên quan khác.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Quân khu, quân chủng, binh đoàn.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan thực hiện TTHC: Quân khu, quân chủng, binh đoàn;
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng mở mới Khu kinh tế - quốc phòng.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Có sự thống nhất bằng văn bản của UBND cấp tỉnh về mở mới Khu kinh tế - quốc phòng;
- Nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng đảm bảo nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quốc phòng năm 2018;
- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng.

7. Thủ tục thành lập Đoàn kinh tế - quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Đoàn kinh tế - quốc phòng để thực hiện nhiệm vụ và quản lý một hoặc nhiều Khu kinh tế - quốc phòng.

Bước 1: Quân khu, quân chủng, binh đoàn lập tờ trình đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc thành lập Đoàn kinh tế - quốc phòng.

Bước 2: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Đoàn kinh tế - quốc phòng với cơ cấu tổ chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Bước 3: Căn cứ quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, quân khu, quân chủng, binh đoàn phối hợp với UBND cấp tỉnh thống nhất về quy mô, vị trí đóng quân của Đoàn kinh tế - quốc phòng.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:
- + Tờ trình thành lập Đoàn kinh tế - quốc phòng;
- + Dự thảo Quyết định thành lập Đoàn kinh tế - quốc phòng.
- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Quân khu, quân chủng, binh đoàn.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan thực hiện TTHC: Quân khu, quân chủng, binh đoàn;
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thành lập Đoàn kinh tế - quốc phòng.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Quyết định mở mới Khu kinh tế - quốc phòng;
- Quyết định vị trí đóng quân;
- Quyết định về tổ chức biên chế của Đoàn kinh tế - quốc phòng.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quốc phòng năm 2018;
- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng.

8. Thủ tục tổ chức lại, giải thể Đoàn kinh tế - quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Quân khu, quân chủng, binh đoàn lập tờ trình đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc tổ chức lại, giải thể Đoàn kinh tế - quốc phòng.

Bước 2: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định tổ chức lại, giải thể Đoàn kinh tế - quốc phòng.

Bước 3: Quân khu, quân chủng, binh đoàn tổ chức thực hiện quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; trường hợp giải thể, Đoàn kinh tế - quốc phòng tổ chức bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng toàn bộ các công trình cơ sở hạ tầng, dự án, cơ sở vật chất đã được xây dựng trong Khu kinh tế - quốc phòng.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Quân khu, quân chủng, binh đoàn.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan thực hiện TTHC: Quân khu, quân chủng, binh đoàn;
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tổ chức lại, giải thể Đoàn kinh tế - quốc phòng.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Tổ chức lại Đoàn kinh tế - quốc phòng khi: Có sự biến động về tổ chức, biên chế; thay đổi về chức năng, nhiệm vụ.
- Giải thể Đoàn kinh tế - quốc phòng: Khi mục tiêu xây dựng Khu kinh tế - quốc phòng, nhiệm vụ của Đoàn kinh tế - quốc phòng đã hoàn thành hoặc do yêu cầu của nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Quốc phòng năm 2018;
- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu Kinh tế - quốc phòng.

VI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT QUỐC PHÒNG

1. Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng giao cho các bộ, ngành, địa phương

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đất quốc phòng các cơ quan, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng hoặc diện tích đất tranh chấp, chồng lấn không thể thu hồi được cần bàn giao cho địa phương quản lý; cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ báo cáo Bộ Quốc phòng, gồm: Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, giao cho địa phương quản lý; nội dung: Địa điểm, diện tích, thực trạng tình hình quản lý, sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng được Chính phủ phê duyệt; nhu cầu sử dụng khu đất, tên tổ chức, cơ quan nhận chuyển giao đất; đề xuất việc xử lý công trình, tài sản trên đất (nếu có); sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc

giới và diện tích khu đất; bản sao hồ sơ pháp lý liên quan đến quản lý, sử dụng đất quốc phòng đối với diện tích đất đề nghị chuyển giao cho địa phương.

Bước 2: Đất quốc phòng các cơ quan, đơn vị vẫn còn nhu cầu sử dụng nhưng các Bộ, ngành, địa phương đề nghị chuyển giao để phát triển kinh tế - xã hội; văn bản và các tài liệu liên quan gửi về Bộ Quốc phòng, gồm: Văn bản của UBND cấp tỉnh hoặc của Bộ, ngành đề nghị Bộ Quốc phòng chuyển giao đất quốc phòng; sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc giới và diện tích khu đất; hồ sơ dự án, văn bản liên quan đến nhu cầu sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội của các Bộ, ngành hoặc địa phương.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Tác chiến chủ trì, lấy ý kiến của đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng có diện tích đất chuyển mục đích sử dụng, chuyển giao và ý kiến của Cục Doanh trại, Vụ Pháp chế và các cơ quan liên quan; tiến hành kiểm tra, thẩm định và báo cáo Bộ Tổng Tham mưu trình Bộ Quốc phòng:

- Trường hợp đất quốc phòng đề nghị chuyển mục đích sử dụng, chuyển giao nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng sẽ chuyển giao cho địa phương đã được Chính phủ phê duyệt, khi Bộ Quốc phòng thống nhất chuyển mục đích sử dụng thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 50 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Bộ Quốc phòng có văn bản gửi địa phương về việc chuyển giao đất quốc phòng.

- Trường hợp đất quốc phòng đề nghị chuyển mục đích sử dụng, chuyển giao không nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng sẽ chuyển giao cho địa phương đã được Chính phủ phê duyệt, Bộ Quốc phòng thống nhất hoặc không thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng. Khi thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng, Bộ Quốc phòng (hoặc địa phương) đề nghị Chính phủ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Bước 4: Căn cứ văn bản của Bộ Quốc phòng gửi địa phương (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, sau khi được Chính phủ chấp thuận, Bộ Quốc phòng có văn bản gửi địa phương), cơ quan, đơn vị quản lý đất phối hợp với địa phương để hoàn thành thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng, bàn giao đất quốc phòng; việc bàn giao đất chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục pháp lý và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đất quốc phòng các cơ quan, đơn vị không còn nhu cầu sử dụng hoặc diện tích đất tranh chấp, chồng lấn không thể thu hồi được cần bàn giao cho địa phương quản lý; cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ báo cáo Bộ Quốc phòng, gồm:

Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, giao cho địa phương quản lý; nội dung: Địa điểm, diện tích, thực trạng tình hình quản lý, sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng được Chính phủ phê duyệt; nhu cầu sử dụng khu đất, tên tổ chức, cơ quan nhận chuyển giao đất; đề xuất việc xử lý công trình, tài sản trên đất (nếu có); sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc giới và diện tích khu đất; bản sao hồ sơ pháp lý liên quan đến quản lý, sử dụng đất quốc phòng đối với diện tích đất đề nghị chuyển giao cho địa phương.

+ Đất quốc phòng các cơ quan, đơn vị vẫn còn nhu cầu sử dụng nhưng các Bộ, ngành, địa phương đề nghị chuyển giao để phát triển kinh tế - xã hội; văn bản và các tài liệu liên quan gửi về Bộ Quốc phòng, gồm: Văn bản của UBND cấp tỉnh hoặc của bộ, ngành đề nghị Bộ Quốc phòng chuyển giao đất quốc phòng; sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc giới và diện tích khu đất; hồ sơ dự án, văn bản liên quan đến nhu cầu sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội của các Bộ, ngành hoặc địa phương.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ.

Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng;
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện: Văn bản chấp thuận chuyển giao đất để phát triển kinh tế - xã hội.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng.

2. Thủ tục giao đất sử dụng vào mục đích quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi có nhu cầu giao đất sử dụng vào mục đích quốc phòng; cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ báo cáo Bộ Quốc phòng.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Tác chiến thẩm định và báo cáo Bộ Tổng Tham mưu trình Bộ Quốc phòng:

Trường hợp khu đất đề nghị địa phương giao nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt, Bộ Quốc phòng có văn bản đề nghị UBND cấp tỉnh giải quyết thủ tục thu hồi, giao đất cho cơ quan,

đơn vị. Căn cứ văn bản của Bộ Quốc phòng gửi địa phương, cơ quan, đơn vị làm việc với địa phương hoàn thiện thủ tục thu hồi, giao đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp khu đất đề nghị địa phương giao chưa nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt, Bộ Tổng Tham mưu báo cáo Bộ Quốc phòng trình Chính phủ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; sau khi có văn bản của Chính phủ đồng ý về điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị giao đất; nội dung gồm: Sự cần thiết, tên cơ quan, đơn vị sử dụng; địa điểm, diện tích, hiện trạng, tổ chức, cá nhân đang quản lý khu đất; sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng được Chính phủ phê duyệt.

+ Sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc giới và diện tích khu đất;

+ Quyết định quy hoạch vị trí đóng quân, vị trí công trình (nếu có);

+ Các văn bản làm việc của đơn vị với chính quyền và cơ quan chức năng của địa phương đề nghị giao đất (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng;

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện: Văn bản của Bộ Quốc phòng đề nghị UBND cấp tỉnh giải quyết thủ tục thu hồi, giao đất cho cơ quan, đơn vị.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng.

3. Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng để xây dựng nhà ở cho cán bộ quân đội

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi không còn nhu cầu sử dụng cho mục đích quốc phòng, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ báo cáo Bộ Quốc phòng về việc chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng sang đất xây dựng nhà ở cho cán bộ (sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng).

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Tác chiến chủ trì, phối hợp với Cục Doanh trại, Vụ Pháp chế và các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu trình Bộ Quốc phòng:

- Trường hợp đất quốc phòng đề nghị chuyển mục đích sử dụng nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt, khi thống nhất chuyển mục đích sử dụng, Bộ Quốc phòng gửi văn bản đề nghị UBND cấp tỉnh chuyển mục đích sử dụng đất.

- Trường hợp đất quốc phòng đề nghị chuyển mục đích sử dụng không nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt, khi thống nhất chuyển mục đích sử dụng, Bộ Quốc phòng báo cáo Chính phủ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Bước 3: Căn cứ văn bản của Bộ Quốc phòng gửi địa phương (đôi với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, sau khi được Chính phủ chấp thuận, Bộ Quốc phòng có văn bản gửi địa phương), cơ quan, đơn vị đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất phối hợp với Chủ đầu tư được Bộ Quốc phòng giới thiệu làm việc với địa phương để hoàn tất hồ sơ, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng sang đất ở. Việc triển khai dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên đất chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành thủ tục theo quy định của pháp luật.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất; nội dung gồm: Sự cần thiết, địa điểm, thực trạng tình hình quản lý, nhu cầu sử dụng khu đất, diện tích, mục đích sử dụng khi chuyển đổi; sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng được Chính phủ phê duyệt; đề xuất xử lý công trình, tài sản trên đất (nếu có);

+ Sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc giới và diện tích khu đất;

+ Văn bản của chính quyền địa phương về sự phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị, phát triển khu dân cư của địa phương;

+ Tài liệu pháp lý liên quan đến quyền quản lý, sử dụng khu đất (bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyết định vị trí đóng quân và các văn bản khác có liên quan).

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện: Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng;

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện: Văn bản của Bộ Quốc phòng đề nghị UBND cấp tỉnh chuyển mục đích sử dụng đất.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng.

4. Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Khi không còn nhu cầu sử dụng cho mục đích quốc phòng, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ báo cáo Bộ Quốc phòng xin chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Tác chiến chủ trì, phối hợp với Cục Doanh trại, Vụ Pháp chế và các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu trình Bộ Quốc phòng:

- Trường hợp đất quốc phòng đề nghị chuyển mục đích sử dụng nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt, khi đồng ý chuyển mục đích sử dụng, Bộ Quốc phòng gửi văn bản báo cáo Chính phủ đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Trường hợp đất quốc phòng đề nghị chuyển mục đích sử dụng không nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt, khi đồng ý chuyển mục đích sử dụng, Bộ Quốc phòng báo cáo Chính phủ xin điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Bước 3: Sau khi Chính phủ đồng ý về chủ trương, Bộ Quốc phòng có văn bản gửi địa phương về việc chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Căn cứ văn bản của Bộ Quốc phòng gửi địa phương, cơ quan, đơn vị đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất làm việc với các cơ quan chức năng của Nhà nước và địa phương để hoàn tất hồ sơ, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng và thực hiện bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Bước 4: Việc chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng để thực hiện bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quản lý tài sản nhà nước.

Bước 5: Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền cho phép bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải thực hiện bán đấu giá (trừ các trường hợp được bán chỉ định theo quy định của pháp luật); việc tổ chức bán đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; nội dung: Sự cần thiết, địa điểm, diện tích, thực trạng tình hình quản lý, sử dụng khu đất; mục đích sử dụng số tiền thu được từ bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất; sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng được Chính phủ phê duyệt;

+ Sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc giới và diện tích khu đất;

+ Tài liệu pháp lý liên quan đến quyền quản lý, sử dụng khu đất (bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định vị trí đóng quân và các văn bản khác có liên quan).

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng;

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện: Văn bản của Bộ Quốc phòng đề nghị UBND cấp tỉnh chuyển mục đích sử dụng đất.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng.

5. Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất để tạo nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng - Xây dựng - Chuyển giao

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sau khi chủ trương đầu tư dự án theo hình thức Hợp đồng - Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi là Dự án BT) được cấp có thẩm quyền chấp thuận; cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý, sử dụng đất và quản lý Dự án BT báo cáo Bộ Quốc phòng.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Tác chiến chủ trì, phối hợp với Cục Doanh trại, Vụ Pháp chế và cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu trình Bộ Quốc phòng xem xét việc chuyển mục đích sử dụng đất để tạo nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT:

- Trường hợp đất quốc phòng đề nghị chuyển mục đích sử dụng nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt, khi đồng ý chuyển mục đích sử dụng, Bộ Quốc phòng gửi văn bản báo cáo Chính phủ đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất để tạo nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT.

- Trường hợp đất quốc phòng đề nghị chuyển mục đích sử dụng không nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt, khi đồng ý chuyển mục đích sử dụng, Bộ Quốc phòng báo cáo Chính phủ xin điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất để tạo nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT.

Bước 3: Sau khi Chính phủ đồng ý về chủ trương, Bộ Quốc phòng có văn bản gửi địa phương về việc chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng để tạo nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT. Căn cứ văn bản của Bộ Quốc phòng gửi địa phương, cơ quan, đơn vị đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý Dự án BT làm việc với các cơ quan chức năng của Nhà nước và địa phương hoàn tất hồ sơ, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng.

Bước 4: Việc sử dụng quỹ đất thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Bước 5: Sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thực hiện Dự án BT, việc lựa chọn nhà đầu tư phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất để tạo nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT, nội dung gồm: Địa điểm, diện tích, thực trạng tình hình quản lý, sử dụng khu đất; sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng được Chính phủ phê duyệt;

+ Sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc giới và diện tích khu đất;

+ Tài liệu pháp lý liên quan đến quyền quản lý, sử dụng khu đất (bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Quyết định vị trí đóng quân và các văn bản khác có liên quan) và Dự án BT.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng;

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh.

Kết quả thực hiện: Văn bản của Bộ Quốc phòng đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng để tạo nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án BT.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng.

6. Thủ tục phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân, vị trí công trình

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng đề nghị phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân hoặc phê duyệt quy hoạch vị trí công trình báo cáo về Bộ Tổng Tham mưu.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Tác chiến của cấp có thẩm quyền ra quyết định quy định tại Điều 28

và khoản 1 Điều 37 Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, kiểm tra, thẩm định và soạn thảo quyết định trình người chỉ huy xem xét, phê duyệt.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân hoặc quy hoạch vị trí công trình. Nội dung gồm: Tên đơn vị quy hoạch đóng quân (hoặc tên công trình và đơn vị quản lý), địa điểm, nguồn gốc, diện tích, thực trạng tình hình đang quản lý và những thông tin khác liên quan đến khu đất; sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc giới và diện tích khu đất; văn bản chấp thuận của địa phương giao đất sử dụng vào mục đích quốc phòng (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu;
- Bộ Tổng Tham mưu;
- Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện: Văn bản đề nghị phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân hoặc quy hoạch vị trí công trình.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng.

7. Thủ tục quyết định vị trí đóng quân

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị gửi đề nghị quyết định vị trí đóng quân đến cấp có thẩm quyền ra quyết định.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Tác chiến của cấp có thẩm quyền ra quyết định quy định tại Điều 28 và khoản 1 Điều 37 Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, kiểm tra, thẩm định và soạn thảo quyết định trình người chỉ huy xem xét, phê duyệt.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản của đơn vị đề nghị ra quyết định vị trí đóng quân; nội dung gồm: Tên đơn vị đóng quân, địa điểm, nguồn gốc, diện tích, thực trạng tình hình đang quản lý và những thông tin khác liên quan đến khu đất; sơ đồ vị trí, ranh giới, mốc giới và diện tích khu đất; bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) hoặc Quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu;
- Bộ Tổng Tham mưu;
- Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện: Văn bản quyết định vị trí đóng quân.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng.

8. Thủ tục phê duyệt quy hoạch tổng thể phân khu chức năng sử dụng đất**Trình tự thực hiện:**

Bước 1: Cơ quan, đơn vị đề nghị phê duyệt quy hoạch phân khu chức năng sử dụng đất gửi đề nghị về cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Tác chiến của cấp có thẩm quyền ra quyết định quy định tại Điều 28 và khoản 1 Điều 37 Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, kiểm tra, thẩm định và soạn thảo quyết định trình người chỉ huy xem xét, phê duyệt.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản của đơn vị đề nghị xin phê duyệt quy hoạch; bản đồ hoặc sơ đồ quy hoạch phân khu chức năng sử dụng đất thể hiện vị trí, ranh giới và diện tích của từng phân khu; bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có).

dụng đất (nếu có), Quyết định giao đất của cấp có thẩm quyền, Quyết định vị trí đóng quân; thuyết minh quy hoạch.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Cục Tác chiến/Bộ Tổng Tham mưu;
- Bộ Tổng Tham mưu;
- Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện: Văn bản phê duyệt quy hoạch phân khu chức năng sử dụng đất.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng.

VII. LĨNH VỰC CÔNG TÁC VĂN PHÒNG

1. Thủ tục xây dựng chương trình công tác năm của Bộ Quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trước ngày 30 tháng 10 hằng năm, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ báo cáo Bộ trưởng kết quả chỉ đạo, điều hành thực hiện chương trình công tác năm đó, kiến nghị giải quyết những khó khăn vướng mắc, các biện pháp thực hiện và đăng ký danh mục những đề án, dự án, văn bản do cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo trình Thủ trưởng Bộ quyết định hoặc báo cáo trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trong năm sau.

Các đề án, dự án, văn bản khi đăng ký phải thể hiện rõ: Tên gọi; căn cứ xây dựng; sự cần thiết; định hướng nội dung; phạm vi điều chỉnh; cơ quan thẩm định, theo dõi; cấp trình; thời hạn xác định cụ thể đến từng tháng; sản phẩm của đề án, dự án, văn bản.

Bước 2: Trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ được đề ra và danh mục đề án, dự án, văn bản đăng ký của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Văn phòng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị rà soát, thẩm tra, xác định các đề án, dự án, văn bản, dự thảo chương trình công tác năm sau của Bộ gửi xin ý kiến các Thủ trưởng trước ngày 05 tháng 11 hằng

năm. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng có ý kiến, Văn phòng Bộ Quốc phòng tổng hợp hoàn chỉnh trình Bộ trưởng xem xét, quyết định, gửi Văn phòng Chính phủ những nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.

Bước 3: Sau khi nhận được chương trình công tác năm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Văn phòng Bộ Quốc phòng điều chỉnh lại chương trình công tác năm của Bộ Quốc phòng, hoàn chỉnh, trình Bộ trưởng ký ban hành, gửi các cơ quan, đơn vị biết, thực hiện.

Bước 4: Việc lập dự kiến chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và đề nghị điều chỉnh chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định của Chính phủ, Bộ Quốc phòng về soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Không quy định.
- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Văn phòng Bộ Quốc phòng;
- Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện: Chương trình công tác được ban hành.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Chương trình công tác năm được xây dựng trên cơ sở chương trình làm việc, chỉ đạo, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ; luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quân đội nhiệm kỳ và nghị quyết, kết luận của Quân ủy Trung ương, Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương; chỉ đạo, kết luận của Thủ trưởng Bộ; đề xuất của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ được Thủ trưởng Bộ chấp thuận.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 88/2022/TT-BQP ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế làm việc của Bộ Quốc phòng.

2. Thủ tục xây dựng chương trình công tác quý của Bộ Quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong tháng cuối của mỗi quý, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác quý đó, rà soát lại các đề án, dự án, văn bản của quý tiếp theo đã ghi trong chương trình công tác năm và xem xét các vấn đề mới phát sinh để đề nghị điều chỉnh chương trình công tác quý sau, gửi đến Văn phòng Bộ Quốc phòng trước ngày 10 của tháng cuối quý. Quá thời hạn trên, đơn vị nào không gửi coi như không có nhu cầu điều chỉnh.

Bước 2: Trước ngày 15 của tháng cuối quý, căn cứ vào chương trình công tác năm, ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng và đề nghị điều chỉnh của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Văn phòng Bộ Quốc phòng tổng hợp chương trình công tác quý sau của Bộ Quốc phòng trình Bộ trưởng xem xét, quyết định; gửi đề nghị điều chỉnh chương trình công tác quý sau đến Văn phòng Chính phủ (kèm theo bản điều chỉnh kế hoạch thực hiện từng đề án, dự án, văn bản) và thông báo cho các cơ quan, đơn vị có liên quan biết, thực hiện.

Bước 3: Những vấn đề trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trường hợp thay đổi về thời gian, Văn phòng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Bộ ký báo cáo Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Không quy định.
- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Văn phòng Bộ Quốc phòng;
- Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện: Chương trình công tác được ban hành.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Chương trình công tác quý được xây dựng trên cơ sở chương trình làm việc, chỉ đạo, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ; luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quân đội nhiệm kỳ và nghị quyết, kết luận của Quân ủy Trung ương, Ban Thường vụ Quân

ủy Trung ương; chỉ đạo, kết luận của Thủ trưởng Bộ; đề xuất của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ được Thủ trưởng Bộ chấp thuận.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 88/2022/TT-BQP ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế làm việc của Bộ Quốc phòng.

3. Thủ tục xây dựng chương trình công tác tháng của Bộ Quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trước ngày 15 hằng tháng, các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ gửi đề nghị điều chỉnh chương trình công tác tháng sau đến Văn phòng Bộ Quốc phòng.

Bước 2: Trước ngày 20 hằng tháng, Văn phòng Bộ Quốc phòng dự thảo chương trình công tác tháng của Bộ Quốc phòng, trình Bộ trưởng phê duyệt, gửi đề nghị điều chỉnh chương trình công tác tháng sau đến Văn phòng Chính phủ và thông báo cho các cơ quan, đơn vị có liên quan biết, thực hiện.

Bước 3: Trường hợp đột xuất, cá biệt cần điều chỉnh chương trình công tác tháng của Bộ Quốc phòng, cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ gửi đề nghị đến Văn phòng Bộ Quốc phòng để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng và Thủ trưởng phụ trách xem xét, quyết định.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Không quy định.
- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Văn phòng Bộ Quốc phòng;
- Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện: Chương trình công tác được ban hành.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Chương trình công tác tháng được xây dựng trên cơ sở chương trình làm việc, chỉ đạo, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ; luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quân đội nhiệm kỳ và nghị quyết, kết luận của Quân ủy Trung ương, Ban Thường vụ Quân

ủy Trung ương; chỉ đạo, kết luận của Thủ trưởng Bộ; đề xuất của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ được Thủ trưởng Bộ chấp thuận.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 88/2022/TT-BQP ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế làm việc của Bộ Quốc phòng.

4. Thủ tục xây dựng chương trình công tác tuần của Bộ Quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Căn cứ chương trình công tác tháng và sự chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng, Văn phòng Bộ Quốc phòng phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng chương trình công tác tuần của Lãnh đạo Bộ vào chiều thứ Năm, báo cáo Bộ trưởng cho ý kiến, sau đó gửi các đồng chí Lãnh đạo Bộ, các cơ quan, đơn vị liên quan. Quá trình thực hiện nếu có thay đổi Bộ trưởng sẽ quyết định.

Bước 2: Trường hợp có sự thay đổi chương trình công tác tuần của Lãnh đạo Bộ, Thư ký Lãnh đạo Bộ kịp thời báo cáo Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng để thông báo tới các cơ quan, đơn vị liên quan và tổ chức bảo đảm cho Lãnh đạo Bộ làm việc.

Bước 3: Trường hợp các cơ quan, đơn vị đề nghị điều chỉnh hoặc khi thấy cần thiết phải điều chỉnh chương trình công tác thì Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định và thông báo kịp thời cho chỉ huy các cơ quan, đơn vị liên quan biết.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Không quy định.
- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời gian giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Văn phòng Bộ Quốc phòng;
- Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện: Chương trình công tác được ban hành.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Chương trình công tác tuần được xây dựng trên cơ sở chương trình công tác tháng và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Bộ.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 88/2022/TT-BQP ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế làm việc của Bộ Quốc phòng.

VIII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ BIÊN GIỚI

1. Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới (VĐBG)

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong VĐBG thuộc phạm vi quản lý không quá 12 giờ và báo cáo ngay Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy BĐBP cấp tỉnh; thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương, chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã sở tại.

Bước 2: Thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Đồn trưởng Đồn Biên phòng.

Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đồn trưởng Đồn Biên phòng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Đồn trưởng Đồn Biên phòng.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh; cơ quan ngoại vụ địa phương, chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã sở tại; lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở VĐBG.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Xảy ra tranh chấp về biên giới, lãnh thổ; xung đột vũ trang; dịch xâm nhập; hoạt động khác đe dọa đến chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia;
- Xảy ra bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin, truy bắt tội phạm có vũ khí;
- Ngăn chặn thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh lan truyền qua biên giới;
- Khi có đề nghị hoặc thông báo của Chính phủ, chính quyền địa phương hoặc lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới về việc hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

Luật Biên phòng Việt Nam.

2. Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở khu vực biên giới (KVBG)

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động trong KVBG thuộc phạm vi quản lý không quá 24 giờ và báo cáo ngay UBND cấp tỉnh, Tư lệnh BĐBP; thông báo cho Bộ Ngoại giao, Công an cấp tỉnh.

Bước 2: Trường hợp hết thời hạn 24 giờ, nếu xét thấy cần phải tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong KVBG, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy BĐBP cấp tỉnh có trách nhiệm đề nghị UBND cấp tỉnh quyết định tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng nhưng không quá 24 giờ và thông báo cho Bộ Ngoại giao, Công an cấp tỉnh.

Bước 3: Thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân ở KVBG; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh.

Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: UBND cấp tỉnh; Tư lệnh BĐBP; Bộ Ngoại giao; Công an cấp tỉnh; lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở KVBG.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Xảy ra tranh chấp về biên giới, lãnh thổ; xung đột vũ trang; dịch xâm nhập; hoạt động khác đe dọa đến chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia;

- Xảy ra bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin, truy bắt tội phạm có vũ khí;

- Ngăn chặn thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh lan truyền qua biên giới;

- Khi có đề nghị hoặc thông báo của Chính phủ, chính quyền địa phương hoặc lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới về việc hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

Luật Biên phòng Việt Nam.

3. Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền***Trình tự thực hiện:***

Bước 1: Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 06 giờ và báo cáo ngay Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy BĐBP cấp tỉnh; thông báo cho chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã sở tại, cơ quan, tổ chức, cá nhân ở KVBG và lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy BĐBP cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ và báo cáo ngay UBND cấp tỉnh, Tư lệnh BĐBP; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới;

Bước 2: Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy BĐBP cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 06 giờ và báo cáo ngay UBND cấp tỉnh, Tư lệnh BĐBP; thông báo cho chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã sở tại, cơ quan, tổ chức ở KVBG và lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới.

Bước 3: Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 24 giờ theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy BĐBP cấp tỉnh và báo cáo ngay Thủ tướng Chính phủ; thông báo cho chính quyền địa phương của nước có chung đường biên giới.

Bước 4: Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu quốc tế theo đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo cho cơ quan ngoại giao của nước có chung đường biên giới.

Trước khi hết thời hạn hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới, nếu xét thấy cần tiếp tục hạn chế hoặc tạm dừng thì việc quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng được thực hiện như sau:

- Đồn trưởng Đồn Biên phòng quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 06 giờ.

- Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy BĐBP cấp tỉnh quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 06 giờ, tại cửa khẩu phụ, lối mở không quá 12 giờ.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định gia hạn thời gian hạn chế hoặc tạm dừng qua lại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương không quá 24 giờ.

- Việc gia hạn phải được báo cáo ngay và được sự đồng ý của cấp trên trực tiếp trước khi ra quyết định; thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân ở KVBG; thông báo cho cơ quan ngoại vụ địa phương, Bộ Ngoại giao theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 Luật Biên phòng Việt Nam.

- Trường hợp chấm dứt việc hạn chế hoặc tạm dừng trước thời hạn thì người có thẩm quyền thông báo ngay cho cơ quan có liên quan và trên phương tiện thông tin đại chúng; thông báo cho lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới, chính quyền địa phương của nước có chung đường biên giới.

Người có thẩm quyền quy định tại Điều 11 Luật Biên phòng Việt Nam căn cứ tình hình thực tế để ra quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện:

- Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: Đồn trưởng Đồn Biên phòng; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh;

- Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp tỉnh;

- Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu quốc tế: Thủ tướng Chính phủ.

Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: Đồn trưởng Đồn Biên phòng; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh;

+ Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp tỉnh;

+ Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu quốc tế: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: Đồn trưởng Đồn Biên phòng; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP cấp tỉnh;

+ Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BDBP cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp tỉnh;

+ Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

+ Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới: UBND cấp tỉnh, chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã sở tại; lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới;

+ Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu chính hoặc cửa khẩu song phương: UBND cấp tỉnh; Tư lệnh BDBP; chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã sở tại; lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới; Thủ tướng Chính phủ; chính quyền địa phương nước có chung đường biên giới;

+ Thủ tục hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới tại cửa khẩu quốc tế: Bộ Quốc phòng; Bộ Ngoại Giao; Bộ Công an; cơ quan ngoại giao của nước có chung đường biên giới.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền; quyết định gia hạn được ban hành.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Xảy ra tranh chấp về biên giới, lãnh thổ; xung đột vũ trang; dịch xâm nhập; hoạt động khác đe dọa đến chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia;

- Xảy ra bạo loạn, khủng bố, bắt cóc con tin, truy bắt tội phạm có vũ khí;

- Ngăn chặn thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh lan truyền qua biên giới;

- Khi có đề nghị hoặc thông báo của Chính phủ, chính quyền địa phương hoặc lực lượng quản lý, bảo vệ biên giới của nước có chung đường biên giới về việc hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

Luật Biên phòng Việt Nam.

4. Thủ tục xác định phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) biên giới đất liền

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan của tỉnh, gồm: Bộ Chỉ huy quân sự, Công an, Ngoại vụ, Tài chính, Công

Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giao thông vận tải và UBND cấp huyện có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) tiến hành khảo sát xác định phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); lập biên bản khảo sát, vẽ sơ đồ phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương), báo cáo kết quả khảo sát, đề xuất UBND tỉnh về phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

Bước 2: Căn cứ đề nghị của Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh và các sở, ngành quy định tại Điểm a Khoản này, UBND tỉnh gửi dự thảo Tờ trình Chính phủ, báo cáo kết quả khảo sát, biên bản khảo sát và kèm theo sơ đồ phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương), xin ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Tài chính, Công Thương về phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

Bước 3: Trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Bộ quy định tại Điểm b Khoản này, UBND tỉnh báo cáo Chính phủ quyết định.

Bước 4: Trường hợp có ý kiến khác nhau của các Bộ quy định tại Điểm b Khoản này, UBND tỉnh tổ chức đoàn liên ngành, thành phần gồm đại diện các Bộ, tiến hành khảo sát, xác định phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); căn cứ kết quả khảo sát, UBND tỉnh báo cáo Chính phủ quyết định.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh;

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND tỉnh.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Chỉ huy Quân sự, Công an, Ngoại vụ, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giao thông vận tải và UBND cấp huyện có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Tài chính, Công Thương;

Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định xác định phạm vi khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) biên giới đất liền.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023;

- Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP;

- Thông tư số 44/2018/TT-BQP ngày 24/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BQP.

5. Thủ tục xác định phạm vi khu vực cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh chủ trì, phối hợp với sở, ngành của tỉnh, gồm: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an, Ngoại vụ, Công Thương, Y tế, Hải quan, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải và UBND cấp huyện có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới khảo sát xác định phạm vi khu vực cửa khẩu phụ, lối mở biên giới; lập biên bản khảo sát và kèm theo sơ đồ phạm vi khu vực cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

Bước 2: Trên cơ sở ý kiến của các sở, ngành quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh đề xuất với UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Bước 3: Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh, Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện.

Bước 4: Trường hợp thay đổi phạm vi khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền, trình tự thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 15 Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an, Ngoại vụ, Công Thương, Y tế, Hải quan, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải và UBND cấp huyện có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định xác định phạm vi khu vực cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023;

- Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP;

- Thông tư số 44/2018/TT-BQP ngày 24/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BQP.

6. Thủ tục thay đổi thời gian làm việc cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương)

Trình tự thực hiện:

Bước 1: UBND tỉnh có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) trao đổi với chính quyền cấp tỉnh nước đối diện có chung biên giới thống nhất về việc thay đổi thời gian làm việc tại cửa khẩu.

Bước 2: Căn cứ kết quả thống nhất với chính quyền cấp tỉnh nước đối diện có chung biên giới, UBND tỉnh báo cáo Chính phủ thông qua Bộ Quốc phòng (Bộ Tư lệnh BDBP).

Bước 3: Bộ Quốc phòng xin ý kiến các Bộ: Ngoại giao, Công an, Tài chính, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải về việc thay đổi thời gian làm việc tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

Bước 4: Bộ Quốc phòng tổng hợp ý kiến các Bộ quy định tại Điểm c Khoản này, báo cáo Chính phủ quyết định.

Bước 5: Sau khi có quyết định của Chính phủ, Bộ Quốc phòng thông báo cho Bộ Ngoại giao để thống nhất với nước có chung biên giới.

Bước 6: Căn cứ ý kiến thống nhất của nước có chung biên giới, Bộ Quốc phòng thông báo cho các Bộ, ngành liên quan và UBND tỉnh để thống nhất với chính quyền cấp tỉnh nước có chung biên giới triển khai thực hiện.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Bộ Quốc phòng; UBND tỉnh có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính phủ hai bên thống nhất quyết định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng, UBND tỉnh có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ: Ngoại giao, Công an, Tài chính, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải.

Kết quả giải quyết TTHC: Văn bản thông báo thay đổi thời gian làm việc.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023;

- Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP;

- Thông tư số 44/2018/TT-BQP ngày 24/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BQP.

7. Thủ tục thay đổi thời gian làm việc tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền**Trình tự thực hiện:**

Bước 1: UBND tỉnh có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền xin ý kiến Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính để thống nhất về việc thay đổi thời gian làm việc tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền.

Bước 2: Sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính, UBND tỉnh có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền trao đổi, thống nhất với chính quyền cấp tỉnh nước tiếp giáp có chung đường biên giới về việc thay đổi thời gian làm việc tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền.

Bước 3: Căn cứ kết quả trao đổi, thống nhất với chính quyền cấp tỉnh nước tiếp giáp có chung đường biên giới về việc thay đổi thời gian làm việc tại cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền, UBND tỉnh thông báo cho Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính, đồng thời chỉ đạo Bộ Chỉ huy BDBP, Cục Hải quan, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý cửa khẩu và UBND cấp huyện có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền thực hiện.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: UBND tỉnh có cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính quyền cấp tỉnh có cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền hai bên thống nhất quyết định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND tỉnh có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ: Quốc phòng, Tài chính; Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh, Cục Hải quan, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý cửa khẩu và UBND cấp huyện có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền.

Kết quả giải quyết TTHC: Văn bản thông báo thay đổi thời gian làm việc.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023;

- Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP;

- Thông tư số 44/2018/TT-BQP ngày 24/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BQP.

8. Thủ tục thay đổi thời gian làm việc mở cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền ngoài thời gian làm việc trong ngày vì lý do khẩn cấp liên quan đến quốc phòng, an ninh, thiên tai, hỏa hoạn, cấp cứu người bị nạn, truy bắt tội phạm hoặc lý do bất khả kháng khác

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh thống nhất với cơ quan có thẩm quyền nước có chung biên giới về việc mở cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền ngoài thời gian làm việc trong ngày; kịp thời báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tư lệnh BDBP.

Bước 2: Sau khi thống nhất với cơ quan có thẩm quyền nước có chung biên giới, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh chỉ đạo Đồn trưởng Đồn Biên

phòng thực hiện mở cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền ngoài thời gian làm việc trong ngày.

Bước 3: Căn cứ tình hình, tính chất vụ việc, Đồn trưởng Đồn Biên phòng thông báo cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền để phối hợp thực hiện.

Bước 4: Khi tình hình trở lại bình thường, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tư lệnh BĐBP; đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nước có chung biên giới và chỉ đạo Đồn trưởng Đồn Biên phòng phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền và cơ quan quản lý cửa khẩu đối diện duy trì thời gian làm việc tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền theo quy định.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh nơi có cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh nơi có cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền thống nhất với cơ quan chức năng nước đối diện quyết định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh nơi có cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tư lệnh BĐBP; UBND tỉnh và Đồn Biên phòng nơi có cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền.

Kết quả giải quyết TTHC: Văn bản thông báo thay đổi thời gian làm việc.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023;

- Thông tư số 09/2016/TT-BQP ngày 03/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP;

- Thông tư số 44/2018/TT-BQP ngày 24/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BQP.

9. Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch cửa khẩu biên giới đất liền

Trình tự thực hiện:

Chính phủ thống nhất quản lý quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới trên phạm vi toàn quốc; phê duyệt quy hoạch hệ thống cửa khẩu từng tỉnh và phê duyệt quy hoạch phạm vi khu vực cửa khẩu đối với cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính.

- Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh biên giới đất liền lập, thẩm định quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ phê duyệt.

- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư và UBND tỉnh biên giới có cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính lập, thẩm định quy hoạch xây dựng khu vực cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính, trình Chính phủ phê duyệt.

- UBND tỉnh biên giới:

Bước 1: Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư lập, thẩm định quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới trên địa bàn tỉnh (trên cơ sở quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới trên toàn quốc), trình Chính phủ phê duyệt.

Bước 2: Khảo sát xác định phạm vi khu vực cửa khẩu, lối mở biên giới trên địa bàn tỉnh; phê duyệt phạm vi khu vực cửa khẩu phụ, lối mở biên giới; trình Chính phủ phê duyệt phạm vi cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính.

Bước 3: Lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch xây dựng khu vực cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

Hoạt động xây dựng cửa khẩu biên giới thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện:

- Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương): Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng, UBND tỉnh;

- Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền: UBND tỉnh.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương): Chính phủ;

+ Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền: UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương): Bộ Ngoại giao, Bộ Xây dựng, UBND tỉnh;

+ Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền: UBND tỉnh.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

+ Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương): Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư và UBND các tỉnh biên giới đất liền;

+ Thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền: Các Bộ: Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư.

Kết quả giải quyết TTHC: Quy hoạch cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương, cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền được lập, thẩm định, phê duyệt).

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Quy hoạch, xây dựng, phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới phải căn cứ tình hình từng tuyến biên giới, từng địa phương, phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh, chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023;

10. Thủ tục mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương) biên giới đất liền

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Theo đề nghị của Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh biên giới quyết định thành lập đoàn công tác đại diện các Sở, ngành liên quan

của tỉnh, gồm: Bộ Chỉ huy BDBP, Bộ Chỉ huy quân sự, Công an, Ngoại vụ, Công Thương, Y tế, Hải quan, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải, UBND cấp huyện có cửa khẩu dự kiến mở, nâng cấp do Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh chủ trì tiến hành khảo sát xác định địa điểm mở, nâng cấp cửa khẩu, tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị, lực lượng kiểm tra, kiểm soát, lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành khảo sát, Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh tổng hợp kết quả khảo sát, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh về việc mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

Bước 3: Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề xuất của Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh về việc mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương), UBND tỉnh biên giới có văn bản gửi chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng đề nghị tiến hành hội đàm thống nhất địa điểm, mở hoặc nâng cấp, kế hoạch thực hiện (dự kiến thời gian mở, nâng cấp) cửa khẩu.

Bước 4: Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội đàm với chính quyền cấp tỉnh biên giới nước láng giềng, UBND tỉnh biên giới báo cáo Chính phủ (thông qua Bộ Ngoại giao) hồ sơ về việc mở, nâng cấp cửa khẩu.

Bước 5: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo hồ sơ mở, nâng cấp cửa khẩu của UBND tỉnh biên giới, Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với các Bộ: Quốc phòng, Công an, Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế tiến hành khảo sát địa điểm cần mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính.

Bước 6: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành khảo sát, Bộ Ngoại giao tổng hợp kết quả khảo sát, ý kiến tham gia của các Bộ, báo cáo Chính phủ quyết định việc mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính.

Bước 7: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Chính phủ có quyết định về việc mở, nâng cấp cửa khẩu, Bộ Ngoại giao gửi công hàm cho nước láng giềng thông báo chủ trương của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đồng ý mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính.

Bước 8: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công hàm đồng ý mở, nâng cấp cửa khẩu của nước láng giềng thông qua đường ngoại giao, Bộ Ngoại giao thông báo cho UBND tỉnh biên giới để trao đổi thống nhất với chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng, phối hợp tổ chức lễ công bố khai trương mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính.

Bước 9: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng trả lời thống nhất thời gian tổ chức lễ công bố khai trương mở, nâng cấp quốc tế, cửa khẩu chính, UBND tỉnh biên giới thông báo cho các Bộ quy định tại điểm d khoản 1

Điều 19 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ để phối hợp thực hiện.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ đồ, bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (bản chính);

+ Báo cáo đánh giá tác động đến kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh (bản chính);

+ Báo cáo lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập (bản chính);

+ Bản sao biên bản thỏa thuận, hội đàm.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành khảo sát.

- Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề xuất của Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh về việc mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

- Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội đàm với chính quyền cấp tỉnh biên giới nước láng giềng.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo hồ sơ mở, nâng cấp cửa khẩu của UBND tỉnh biên giới.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành khảo sát.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Chính phủ có quyết định về việc mở, nâng cấp cửa khẩu.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công hàm đồng ý mở, nâng cấp cửa khẩu của nước láng giềng thông qua đường ngoại giao.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng trả lời thống nhất thời gian tổ chức lễ công bố khai trương mở, nâng cấp quốc tế, cửa khẩu chính.

Đối tượng thực hiện: Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính phủ;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND tỉnh biên giới.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Chỉ huy quân sự, Công an, Ngoại vụ, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giao thông vận tải và UBND cấp huyện có cửa khẩu

quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương); các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, Tài chính, Công Thương; chính quyền cấp tỉnh nước láng giềng.

Kết quả giải quyết TTHC: Mở, nâng cấp cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính (cửa khẩu song phương).

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được sự thống nhất của chính quyền cấp tỉnh có cửa khẩu hai bên; sự đồng ý của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước láng giềng hoặc do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam quyết định mở theo quy định của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ;

- Phải nằm trong quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trên toàn quốc; đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài về kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước;

- Đảm bảo yếu tố chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia và quốc phòng an ninh, đối ngoại;

- Đảm bảo phù hợp với lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023.

11. Thủ tục mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Theo đề nghị của Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh biên giới quyết định thành lập đoàn công tác đại diện các Sở, ngành liên quan của tỉnh, gồm: Bộ Chỉ huy BĐBP, Bộ Chỉ huy quân sự, Công an, Ngoại vụ, Công Thương, Y tế, Hải quan, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, UBND cấp huyện có cửa khẩu phụ, lối mở dự kiến mở, nâng cấp do Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh chủ trì tiến hành khảo sát xác định địa điểm mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, tình hình cơ sở vật chất, trang thiết bị, lực lượng kiểm tra, kiểm soát, lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập.

Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành khảo sát, Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh tổng hợp kết quả khảo sát, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh về việc mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề xuất của Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh về việc mở cửa khẩu phụ, mở, nâng cấp lối mở biên giới lên cửa khẩu phụ, UBND tỉnh biên giới có văn bản gửi chính quyền

địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng đề nghị tiến hành hội đàm thống nhất địa điểm, dự kiến thời gian mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

Bước 4: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội đàm với chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng, căn cứ kết quả hội đàm, UBND tỉnh biên giới có văn bản xin ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Y tế (kèm theo 01 bộ hồ sơ, gồm có: Sơ đồ, bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới (bản chính); báo cáo đánh giá tác động đến kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh (bản chính); báo cáo lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập (bản chính); bản sao biên bản thỏa thuận, hội đàm).

Bước 5: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của UBND tỉnh biên giới, các Bộ phải có văn bản trả lời.

Bước 6: Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Bộ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ, UBND tỉnh biên giới tổng hợp, báo cáo xin ý kiến Chính phủ (kèm theo 01 bộ hồ sơ, gồm có: Tờ trình Chính phủ (bản chính); sơ đồ, bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực dự kiến mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới (bản chính); báo cáo đánh giá tác động đến kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh (bản chính); báo cáo lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập (bản chính); báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, ngành (bản chính); bản sao biên bản thỏa thuận, hội đàm).

Bước 7: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh biên giới ban hành quyết định mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới và thông báo cho các Bộ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ.

Bước 8: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, UBND tỉnh biên giới có văn bản gửi chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng trao đổi thống nhất thời gian hoạt động chính thức của cửa khẩu phụ, lối mở biên giới (căn cứ tình hình thực tế có thể đề nghị tổ chức lễ công bố mở cửa khẩu phụ, lối mở biên giới).

Bước 9: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng trả lời thống nhất thời gian hoạt động chính thức của cửa khẩu phụ, lối mở biên giới, UBND tỉnh biên giới thông báo cho các Bộ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ để phối hợp thực hiện.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ xin ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Y tế:

- Thành phần hồ sơ:

+ Sơ đồ, bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới (bản chính);

+ Báo cáo đánh giá tác động đến kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh (bản chính);

+ Báo cáo lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập (bản chính); bản sao biên bản thỏa thuận, hội đàm).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

* Hồ sơ báo cáo xin ý kiến Chính phủ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình Chính phủ (bản chính);

+ Sơ đồ, bản đồ quy hoạch tổng thể khu vực dự kiến mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới (bản chính);

+ Báo cáo đánh giá tác động đến kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh (bản chính);

+ Báo cáo lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập (bản chính);

+ Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, ngành (bản chính);

+ Bản sao biên bản thỏa thuận, hội đàm.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành khảo sát.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề xuất của Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh về việc mở cửa khẩu phụ, mở, nâng cấp lối mở biên giới lên cửa khẩu phụ.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội đàm với chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của UBND tỉnh biên giới, các Bộ phải có văn bản trả lời.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Chính phủ.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của

chính quyền địa phương cấp tỉnh biên giới nước láng giềng trả lời thống nhất thời gian hoạt động chính thức của cửa khẩu phụ, lối mở biên giới.

Đối tượng thực hiện: Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh biên giới.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

+ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an, Ngoại vụ, Công Thương, Y tế, Hải quan, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải và UBND cấp huyện có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới;

+ Các Bộ: Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Y tế; chính quyền cấp tỉnh nước láng giềng.

Kết quả giải quyết TTHC: Mở, nâng cấp cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đất liền.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Được sự thống nhất của chính quyền cấp tỉnh có cửa khẩu hai bên; sự đồng ý của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước láng giềng hoặc do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam quyết định mở theo quy định của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ;

- Phải nằm trong quy hoạch phát triển hệ thống cửa khẩu biên giới đất liền trên toàn quốc; đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài về kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước;

- Đảm bảo yếu tố chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia và quốc phòng an ninh, đối ngoại;

- Đảm bảo phù hợp với lưu lượng người, phương tiện, hàng hóa xuất, nhập.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/6/2023.

12. Thủ tục bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn KVBG đất liền

Trình tự thực hiện:

Chủ tịch UBND các tỉnh biên giới căn cứ khoản 1 Điều 3 Nghị định số 34/2014/NĐ-CP tổng hợp, báo cáo Bộ Quốc phòng đề nghị Chính phủ bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn KVBG tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 34/2014/NĐ-CP.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Chủ tịch UBND các tỉnh biên giới.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND tỉnh biên giới.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

Kết quả giải quyết TTHC: Xã, phường, thị trấn mới sáp nhập, chia tách, điều chỉnh được bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn KVBG đất liền.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh địa giới hành chính xã, phường, thị trấn.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế KVBG đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế KVBG đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

13. Thủ tục xác định VDBG đất liền

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Việc xác định chiều sâu VDBG từ 100m đến 1.000m, do UBND tỉnh biên giới quyết định sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Bước 2: Trường hợp do địa hình cần phải xác định chiều sâu VDBG dưới 100m hoặc trên 1.000m thì UBND tỉnh biên giới trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: UBND các tỉnh biên giới.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ; Hội đồng nhân dân các tỉnh biên giới đất liền.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND các tỉnh biên giới.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao.

Kết quả giải quyết TTHC: Vành đai biên giới thuộc phạm vi địa giới hành chính của tỉnh biên giới đất liền được xác lập.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Khi xác định chiều sâu VĐBG phải căn cứ vào tình hình quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế, xã hội, địa hình để quy định cho phù hợp; ở những khu vực có cửa khẩu, chợ biên giới, khu kinh tế cửa khẩu phải căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng các dự án, công trình để quy định, không ảnh hưởng đến xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội KVBG; lưu thông hai bên biên giới.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế KVBG đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế KVBG đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

14. Thủ tục xác định vùng cấm trong KVBG đất liền

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Các ngành chức năng trong tỉnh khi xác lập vùng cấm phải thống nhất với Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy BĐBP, Công an cấp tỉnh để xác định, xây dựng nội quy quản lý đối với vùng cấm, báo cáo UBND tỉnh biên giới quyết định sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Bước 2: Sau khi có quyết định xác định vùng cấm, cơ quan có thẩm quyền quản lý vùng cấm xây dựng nội quy, tổ chức bảo vệ và quản lý chặt chẽ theo quy định của pháp luật.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Các sở, ban ngành trực thuộc UBND tỉnh.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh biên giới.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các sở, ban ngành trực thuộc UBND tỉnh.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy BDBP, Công an cấp tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kết quả giải quyết TTHC: Vùng cấm trong KVBG đất liền được xác lập.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế KVBG đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 43/2015/TT-BQP ngày 28/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế KVBG đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

15. Thủ tục thiết lập vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động ở lãnh hải; xác định vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong KVBG biển

Trình tự thực hiện:

* Vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải

Bước 1: Trường hợp cần thiết lập vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 71/2015/NĐ-CP, Bộ, ngành chủ quản báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định thiết lập vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải;

Bước 2: Sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định thiết lập vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải, Bộ, ngành chủ quản phải thông báo rộng rãi trong nước và quốc tế trong “Thông báo hàng hải” theo tập quán hàng hải quốc tế, chậm nhất 15 ngày trước khi áp dụng. Trường hợp khẩn cấp thông báo ngay sau khi áp dụng theo quy định tại Điều 26 Luật Biển Việt Nam;

Bước 3: Phạm vi vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải được xác định bằng tọa độ trên hải đồ.

* Vùng cấm trong KVBG biển

Bước 1: Các ngành chức năng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển khi đề nghị xác lập vùng cấm trong KVBG biển thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 71/2015/NĐ-CP.

Bước 2: Đối với công trình quốc phòng, Tư lệnh Quân khu chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển xác định rõ tính chất những công trình cần quy định vùng cấm, báo cáo Tư lệnh Quân khu trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định;

Bước 3: Đối với công trình biên giới biển như: Công trình chiến đấu; công trình thủy công (cầu tàu cho hải đoàn, hải đội); cầu kiểm soát của đồn, trạm Biên phòng, Tư lệnh BĐBP chỉ đạo Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển phối hợp với cơ quan quân sự, các cơ quan chức năng cùng cấp ở địa phương xác định, báo cáo Tư lệnh BĐBP trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định;

Bước 4: Phạm vi vùng cấm, thời gian cấm do cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thiết lập vùng cấm quyết định. Vùng cấm được đánh dấu bằng biển báo trên đất liền hoặc được xác định bằng tọa độ trên hải đồ.

Bước 5: Sau khi có quyết định vùng cấm, cơ quan có thẩm quyền quản lý vùng cấm ban hành nội quy vùng cấm; tổ chức quản lý, bảo vệ chặt chẽ, đồng thời thông báo cho Cục Hàng hải Việt Nam, Tổng cục Thủy sản, UBND cấp tỉnh ven biển và các đối tượng liên quan biết để thực hiện.

*** Khu vực hạn chế hoạt động trong KVBG biển**

Bước 1: Các Bộ, ngành chức năng sau khi xác lập khu vực hạn chế hoạt động trong KVBG biển theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 71/2015/NĐ-CP phải thông báo cho Bộ Quốc phòng và các cơ quan, lực lượng chức năng hoạt động trong KVBG biển.

Bước 2: Phạm vi, thời gian hạn chế hoạt động do cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thiết lập khu vực hạn chế hoạt động quyết định. Khu vực hạn chế hoạt động được đánh dấu bằng biển báo trên đất liền hoặc được xác định bằng tọa độ trên hải đồ.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện:

- Vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động ở lãnh hải: Bộ, ngành chủ quản;
- Vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong KVBG biển: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; Bộ, ngành chủ quản; UBND cấp tỉnh ven biển.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:
- + Vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động ở lãnh hải: Thủ tướng Chính phủ;

+ Vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong KVBG biển: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ven biển.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động ở lãnh hải: Bộ, ngành chủ quản;

+ Vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong KVBG biển: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ, ngành chủ quản, UBND cấp tỉnh ven biển.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

+ Vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động ở lãnh hải: Bộ, ngành khác có liên quan; UBND cấp tỉnh ven biển, Cục Hàng hải Việt Nam, Tổng cục Thủy sản và các đối tượng có liên quan;

+ Vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong KVBG biển: UBND cấp tỉnh ven biển, Cục Hàng hải Việt Nam, Tổng cục Thủy sản và các đối tượng có liên quan.

Kết quả giải quyết TTHC: Vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động ở lãnh hải được thiết lập; vùng cấm, khu vực hạn chế hoạt động trong KVBG biển được xác định.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Trường hợp chủ quyền, quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia bị đe dọa hoặc vì đảm bảo an toàn hàng hải, bảo vệ tài nguyên, sinh thái biển, chống ô nhiễm, khắc phục sự cố, thảm họa môi trường biển, phòng chống lây lan dịch bệnh, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thiết lập vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động ở lãnh hải.

- Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ven biển xác định vùng cấm trong KVBG biển theo đề nghị của các ngành chức năng sau khi thống nhất với Bộ Chỉ huy quân sự, Bộ Chỉ huy BDBP và Công an cấp tỉnh.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xác định vùng cấm đối với các công trình quốc phòng, công trình biên giới biển liên quan đến quốc phòng, an ninh theo đề nghị của Tư lệnh Quân khu hoặc Tư lệnh BDBP và thông báo cho UBND cấp tỉnh ven biển nơi có vùng cấm biết.

- Khu vực hạn chế hoạt động trong KVBG biển do Bộ, ngành chủ quản xác định vì lý do bảo vệ tài nguyên, sinh thái biển, chống ô nhiễm, khắc phục sự cố, thảm họa môi trường, trục vớt, tìm kiếm cứu nạn hoặc diễn tập quân sự sau khi thống nhất với UBND cấp tỉnh quyết định; đồng thời thông báo cho Bộ Quốc phòng và các cơ quan, lực lượng chức năng hoạt động trong KVBG biển.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong KVBG biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Thông tư số 162/2016/TT-BQP ngày 21/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong KVBG biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

16. Thủ tục bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn KVBG biển***Trình tự thực hiện:***

Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành quyết định điều chỉnh địa giới hành chính cấp xã thì Chủ tịch UBND cấp tỉnh ven biển tổng hợp, báo cáo Bộ Quốc phòng đề nghị Chính phủ bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn KVBG biển tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Chủ tịch UBND cấp tỉnh ven biển.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả giải quyết TTHC: Xã, phường, thị trấn mới sáp nhập, chia tách, điều chỉnh được bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách các xã, phường, thị trấn KVBG biển.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh địa giới hành chính xã, phường, thị trấn.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong KVBG biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

17. Thủ tục công nhận tập thể, hộ gia đình và cá nhân đăng ký tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Hằng năm, Đoàn Biên phòng phối hợp với UBND cấp xã, trường hợp không có UBND cấp xã thì tham mưu trực tiếp cho UBND huyện xét, ra quyết định công nhận đối với các đối tượng đăng ký tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia vào dịp “Ngày Biên phòng toàn dân” 3/3 và đề xuất UBND cấp huyện ra quyết định khen thưởng cho tập thể, hộ gia đình, cá nhân có thành tích trong tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; đối với những trường hợp vi phạm, thì tùy theo tính chất, mức độ, kịp thời đề xuất UBND cấp huyện ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền pháp luật đã quy định.

Bước 2: Tập thể, hộ gia đình và cá nhân đăng ký tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia phải được UBND cấp huyện ra quyết định công nhận bằng văn bản một năm một lần.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện: Tập thể, hộ gia đình, cá nhân.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện biên giới.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: UBND cấp xã biên giới.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Đoàn Biên phòng.

Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định của UBND cấp huyện công nhận tập thể, hộ gia đình và cá nhân đăng ký tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Tập thể, hộ gia đình, cá nhân đăng ký tham gia phải gương mẫu chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của địa phương và có nơi sản xuất, làm việc, hoạt động, cư trú đảm bảo cho việc thực hiện các nội dung đã đăng ký.

- Tập thể đăng ký tham gia quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia phải có tư cách pháp nhân và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; địa điểm, địa bàn hoạt động phải đảm bảo cho việc thực hiện hiệu quả các nội dung đăng ký tham gia.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới;

- Hướng dẫn số 7210/HD-BQP ngày 13/8/2015 của Bộ Quốc phòng về thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới.

18. Thủ tục tàu thuyền quân sự Việt Nam vào vùng nước Cảng quốc tế Cam Ranh

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chậm nhất 24 (hai mươi bốn) giờ trước khi tàu thuyền quân sự Việt Nam đến Cảng quốc tế Cam Ranh, cơ quan, đơn vị có tàu thuyền phải hiệp đồng với Công ty Tân Cảng - Petro Cam Ranh về số hiệu tàu thuyền, mục đích đến, thời điểm đến, thời hạn lưu tại Cảng. Công ty Tân Cảng - Petro Cam Ranh có trách nhiệm bố trí, sắp xếp vị trí neo đậu cho tàu thuyền; trong thời gian 12 giờ tính từ khi nhận được thông tin hiệp đồng, nếu không tiếp nhận được thì phải thông báo rõ lý do cho cơ quan, đơn vị có tàu thuyền biết.

Bước 2: Chậm nhất 12 (mười hai) giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến Cảng, Công ty Tân Cảng - Petro Cam Ranh phải gửi văn bản thông báo tàu thuyền đến, danh sách thuyền viên, danh sách hành khách (nếu có) đến Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân (qua Ban Bảo vệ an ninh). Nội dung thông báo tàu thuyền đến gồm: Tên tàu thuyền, đơn vị quản lý, lý do hoạt động trong vùng nước Cảng, thời gian dự kiến hoạt động trong vùng nước Cảng.

Bước 3: Khi nhận được văn bản thông báo tàu thuyền đến, Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân phối hợp với Công ty Tân Cảng Petro - Cam Ranh bảo đảm an toàn khi tàu thuyền vào Cảng; đồng thời thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn Căn cứ quân sự Cam Ranh.

Bước 4: Xác báo tàu thuyền quân sự Việt Nam đến Cảng quốc tế Cam Ranh: Chậm nhất 02 (hai) giờ trước khi tàu thuyền dự kiến đến vùng đón trả hoa tiêu, người làm thủ tục phải xác báo cho Cảng vụ Cảng quốc tế Cam Ranh (sau đây viết gọn là Cảng vụ Cam Ranh) biết chính xác thời gian tàu thuyền đến Cảng.

Bước 5: Cấp giấy phép tàu thuyền quân sự Việt Nam vào Cảng quốc tế Cam Ranh

- Chậm nhất 2 (hai) giờ kể từ khi nhận được xác báo tàu thuyền đã đến vị trí đón trả hoa tiêu Cảng vụ Cam Ranh có trách nhiệm chỉ định vị trí neo đậu cho tàu thuyền trong Cảng.

- Căn cứ vào loại tàu thuyền, loại hàng hóa, cầu cảng và kế hoạch của Cảng, Cảng vụ Cam Ranh báo cáo Giám đốc Công ty Tân Cảng - Petro Cam Ranh để cấp giấy phép vào Cảng quốc tế Cam Ranh theo Mẫu số 01 ban hành

kèm theo Thông tư này. Cảng vụ Cam Ranh thông báo cấp giấy phép cho tàu thuyền vào Cảng bằng thiết bị vô tuyến điện VHF, điện thoại hoặc các phương tiện thông tin liên lạc phù hợp khác.

- Giấy tờ làm thủ tục tàu thuyền quân sự Việt Nam vào quốc tế Cam Ranh: Khi đã neo đậu trong Cảng quốc tế Cam Ranh, người làm thủ tục có trách nhiệm xuất trình cho Cảng vụ Cam Ranh bản chính các giấy tờ sau đây: Lệnh, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giấy đăng ký tàu thuyền, sổ đăng kiểm phù hợp với số đăng ký theo phiên hiệu đơn vị; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật; Biên bản kiểm tra kỹ thuật; Bảng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh; Danh sách thuyền viên hoặc quyết định danh sách cán bộ, chiến sỹ tham gia hoạt động trên tàu thuyền, danh sách hành khách (nếu có); Giấy chứng minh sĩ quan, Giấy chứng minh Quân đội hoặc Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Căn cước công dân (khi có yêu cầu); Giấy tờ liên quan đến hàng hóa (nếu có).

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Giấy tờ làm thủ tục tàu thuyền quân sự Việt Nam vào quốc tế Cam Ranh: Khi đã neo đậu trong Cảng quốc tế Cam Ranh, người làm thủ tục có trách nhiệm xuất trình cho Cảng vụ Cam Ranh bản chính các giấy tờ sau đây:

- + Lệnh, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- + Giấy đăng ký tàu thuyền, sổ đăng kiểm phù hợp với số đăng ký theo phiên hiệu đơn vị;
- + Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật;
- + Biên bản kiểm tra kỹ thuật;
- + Bảng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với chức danh;
- + Danh sách thuyền viên hoặc quyết định danh sách cán bộ, chiến sỹ tham gia hoạt động trên tàu thuyền, danh sách hành khách (nếu có);
- + Giấy chứng minh sĩ quan, Giấy chứng minh Quân đội hoặc Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Căn cước công dân (khi có yêu cầu);
- + Giấy tờ liên quan đến hàng hóa (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 12 giờ tính từ khi nhận được thông tin hiệp đồng.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị có tàu thuyền.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ Cam Ranh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Công ty Tân Cảng - Petro Cam Ranh.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân.

Kết quả giải quyết TTHC: Giấy phép vào, rời Cảng quốc tế Cam Ranh.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai:

Mẫu số 01. Mẫu Giấy phép vào Cảng quốc tế Cam Ranh.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

Thông tư số 133/2017/TT-BQP ngày 23/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều tại Quyết định số 25/2016/QĐ-TTg ngày 27/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động của Cảng quốc tế Cam Ranh - Bộ Quốc phòng.

CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG-PTRO CAM RANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP VÀO CẢNG

Giấy phép vào cảng số:

Số hiệu tàu: Đơn vị quản lý tàu:

Trọng tải toàn phần:

Số lượng thuyền viên:

Số lượng hành khách:

Hàng hóa:

Đang neo đậu tại:

Được vào cầu số: Cảng quốc tế Cam Ranh.

Vào hồi:giờ..... ngày

Cấpgiờngày...../...../.....

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH TÂN CẢNG-PTRO CAM RANH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

GIẤY PHÉP VÀO CẢNG

Kính gửi: Thuyền trưởng tàu

Giám đốc Công ty Tân cảng - Petro Cam Ranh cho phép tàu

Đang neo đậu tạiđược vào cầu số: Cảng quốc tế Cam Ranh.

Vào hồi:giờ..... ngàytháng.....năm.....

Lý do vào cảng:

Hàng hóa:

Yêu cầu thực hiện nghiêm chỉnh Giấy phép này.

Giấy phép số:

Ngàytháng..... năm 20.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

19. Thủ tục tàu thuyền quân sự Việt Nam rời vùng nước Cảng quốc tế Cam Ranh

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chậm nhất 2 (hai) giờ trước khi tàu thuyền rời Cảng, người làm thủ tục phải thông báo cho Cảng vụ Cam Ranh biết tên tàu thuyền, thời gian dự kiến tàu thuyền rời Cảng.

Bước 2: Chậm nhất 02 (hai) giờ trước khi tàu thuyền rời Cảng, Công ty Tân Cảng - Petro Cam Ranh có trách nhiệm thông báo đến Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân (qua Ban Bảo vệ an ninh) để bảo đảm an toàn khi tàu thuyền rời Cảng và tổng hợp báo cáo Bộ Tư lệnh Hải quân. Nội dung báo cáo tàu thuyền rời Cảng gồm: Tên tàu thuyền, đơn vị quản lý tàu thuyền, thời gian rời Cảng.

Giấy tờ khi làm thủ tục tàu thuyền quân sự Việt Nam rời Cảng quốc tế Cam Ranh: Giấy tờ phải xuất trình (bản chính): Các giấy chứng nhận của tàu thuyền, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, danh sách hành khách nếu thay đổi so với khi đến. Giấy tờ phải nộp: Các loại giấy tờ được cấp trong thời gian tàu thuyền hoạt động tại Cảng.

Bước 3: Sau khi tàu thuyền đã hoàn thành mọi thủ tục theo quy định tại Thông tư này, Cảng vụ Cam Ranh báo cáo Giám đốc Công ty Tân Cảng - Petro Cam Ranh để cấp giấy phép rời Cảng theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 133/2017/TT-BQP ngày 23/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Bước 4: Trường hợp tàu thuyền quân sự Việt Nam đến và chỉ lưu lại Cảng quốc tế Cam Ranh trong khoảng thời gian không quá 12 (mười hai) giờ, Thuyền trưởng phải thông báo cho Cảng vụ Cam Ranh biết để làm thủ tục cho tàu thuyền đến và rời Cảng cùng một lần.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Giấy tờ khi làm thủ tục tàu thuyền quân sự Việt Nam rời Cảng quốc tế Cam Ranh:

+ Giấy tờ phải xuất trình (bản chính): Các giấy chứng nhận của tàu thuyền, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, danh sách hành khách nếu thay đổi so với khi đến.

+ Giấy tờ phải nộp: Các loại giấy tờ được cấp trong thời gian tàu thuyền hoạt động tại Cảng.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 02 (hai) giờ trước khi tàu thuyền rời Cảng.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan, đơn vị có tàu thuyền.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ Cam Ranh.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Công ty Tân Cảng - Petro Cam Ranh.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân.

Kết quả giải quyết TTHC: Giấy phép vào, rời Cảng quốc tế Cam Ranh.

Phí, lệ phí: Không.

Mẫu đơn, tờ khai:

Mẫu số 02. Mẫu Giấy phép rời Cảng quốc tế Cam Ranh.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Cơ sở pháp lý của TTHC:

Thông tư số 133/2017/TT-BQP ngày 23/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều tại Quyết định số 25/2016/QĐ-TTg ngày 27/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động của Cảng quốc tế Cam Ranh - Bộ Quốc phòng.

CÔNG TY TNHH
TÂN CẢNG-PTRO CAM RANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG

Giấy phép rời cảng số:

Số hiệu tàu: Đơn vị quản lý tàu:

Trọng tải toàn phần:

Số lượng thuyền viên:

Số lượng hành khách:

Hàng hóa:

Đang neo đậu tại:

Được vào cầu số: Cảng quốc tế Cam Ranh.

Vào hồi:giờ..... ngày

Cấpgiờngày...../...../.....

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH
TÂN CẢNG-PTRO CAM RANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

GIẤY PHÉP RỜI CẢNG

Số hiệu tàu: Đơn vị quản lý tàu:

Trọng tải toàn phần:

Số lượng thuyền viên:

Số lượng hành khách:

Loại hàng hóa: Số lượng

Thời gian rời cảng:giờ.....ngày tháng ... năm.....

Cảng đến:

Giấy phép số:

Ngàytháng..... năm 20.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

IX. LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

1. Thủ tục phối hợp xây dựng Kế hoạch bảo đảm cưỡng chế thi hành án dân sự trong Quân đội

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đối với những vụ cưỡng chế cần có lực lượng Công an tham gia bảo vệ, trước khi xây dựng kế hoạch cưỡng chế ít nhất 10 ngày, Chấp hành viên báo cáo Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu để trao đổi, cung cấp thông tin và đề nghị bằng văn bản với cơ quan Công an cấp huyện nơi tiến hành cưỡng chế phối hợp xây dựng kế hoạch, chuẩn bị lực lượng, phương tiện, trang thiết bị nghiệp vụ tham gia bảo vệ cưỡng chế. Đối với những vụ án lớn, khó khăn, phức tạp thì đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh.

Nội dung trao đổi gồm:

- Họ tên, địa chỉ người bị cưỡng chế;
- Điều kiện, kết quả thi hành án của người bị cưỡng chế;
- Thời gian, địa điểm tổ chức cưỡng chế, biện pháp cưỡng chế;
- Thành phần tham gia cưỡng chế;
- Tình hình an ninh, trật tự nơi tổ chức cưỡng chế, thái độ của người bị cưỡng chế và gia đình người bị cưỡng chế;
- Dự kiến các tình huống và phương án giải quyết các tình huống;
- Yêu cầu cụ thể các nội dung cần phối hợp, dự kiến lực lượng bảo vệ cưỡng chế, phương tiện, công cụ hỗ trợ và các trang thiết bị phục vụ cho việc bảo vệ cưỡng chế.

Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin trao đổi và đề nghị phối hợp bảo vệ cưỡng chế, cơ quan Công an có trách nhiệm trả lời về nội dung đề nghị.

Bước 3: Sau khi thống nhất ý kiến với cơ quan Công an, Chấp hành viên hoàn chỉnh Kế hoạch cưỡng chế (nội dung Kế hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Thi hành án dân sự) báo cáo Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu phê duyệt. Kế hoạch cưỡng chế phải được gửi ngay cho cơ quan Công an và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 72 Luật Thi hành án dân sự.

Bước 4: Trước khi phê duyệt Kế hoạch cưỡng chế, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tư lệnh Quân khu, Quân chủng Hải quân.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời gian giải quyết: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin trao đổi và đề nghị phối hợp bảo vệ cường chế.

Đối tượng thực hiện: Cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Phòng Thi hành án cấp quân khu.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Thi hành án cấp quân khu.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:
 - + Cơ quan công an cấp tỉnh, cấp huyện.
 - + Thủ trưởng Bộ Tổng Tham mưu, Tư lệnh Quân khu, Quân chủng Hải quân.

Kết quả giải quyết TTHC: Kế hoạch cường chế được ban hành.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư liên tịch số 265/2013/TTLT-BQP-BCA ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc phối hợp bảo vệ cường chế thi hành án dân sự trong Quân đội.

2. Thủ tục thành lập, thay đổi thành viên Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên Phòng Thi hành án và đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng trong lĩnh vực thi hành án dân sự trong Quân đội

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng phối hợp với Tổng Cục trưởng Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoàn tất hồ sơ, thủ tục gửi Tổng Cục trưởng Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch số 141/2010/TTLT/BQP-BTP ngày 19/10/2010 giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp, cụ thể:

- Thành lập, thay đổi thành viên Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên Phòng Thi hành án;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm và thực hiện các nội dung khác liên quan đến các chức danh Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp của Phòng Thi hành án theo quy định của pháp luật;

- Bổ nhiệm, cấp thẻ, thu hồi thẻ đối với các chức danh Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính của Phòng Thi hành án và Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp của Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng theo

quy định của pháp luật;

- Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với cá nhân, tập thể Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Phòng Thi hành án đạt thành tích xuất sắc trong công tác thi hành án dân sự.

Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thông báo bằng văn bản cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp những nội dung sau:

- Quyết định thành lập, sáp nhập, điều chuyển, giải thể Phòng Thi hành án;
- Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức, cách chức Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng;
- Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức, cách chức Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu;
- Quy định cơ cấu, số lượng, bố trí nhân sự Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp thi hành án trong Quân đội theo quy định của pháp luật;
- Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt, đề nghị bổ nhiệm Thẩm tra viên thi hành án trong Quân đội;
- Quyết định điều động Chấp hành viên, Thẩm tra viên từ Phòng Thi hành án này sang Phòng Thi hành án khác và Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Bước 3: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét quyết định và thông báo bằng văn bản cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng những nội dung sau:

- Thành lập, thay đổi thành viên Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên Phòng Thi hành án;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm và thực hiện các nội dung khác liên quan đến các chức danh Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp của Phòng Thi hành án theo quy định của pháp luật;
- Bổ nhiệm, cấp thẻ, thu hồi thẻ đối với các chức danh Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính của Phòng Thi hành án và Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp của Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng theo quy định của pháp luật;
- Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với cá nhân, tập thể Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Phòng Thi hành án đạt thành tích xuất sắc trong công tác thi hành án dân sự.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập, thay đổi thành viên Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên Phòng Thi hành án gồm có:

- Danh sách người tham gia Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên Phòng Thi hành án.

- Công văn đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

* Hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với các chức danh Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp thi hành án trong Quân đội:

- Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Chấp hành viên đối với các trường hợp thông qua thi tuyển gồm: Các hồ sơ có liên quan đến thi tuyển; công văn đề nghị của Hội đồng thi tuyển Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu (kèm theo kết quả theo thi tuyển);

- Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Chấp hành viên đối với người đang là sỹ quan Quân đội, đồng thời là Thẩm phán, Kiểm soát viên, Điều tra viên và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật chuyên công tác đến cơ quan thi hành án cấp quân khu gồm: Đơn tình nguyện làm Chấp hành viên thi hành án cấp quân khu; sơ yếu lý lịch cán bộ có dán ảnh (Trích yếu 63) theo mẫu của Bộ Quốc phòng; bản tự kiểm điểm của người được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Chấp hành viên; bản nhận xét, đánh giá của Thường vụ Đảng ủy Quân khu, Quân chủng Hải quân, Thường vụ Đảng ủy Bộ Tổng Tham mưu - Cơ quan Bộ Quốc phòng đối với người được đề nghị bổ nhiệm; bản kê khai tài sản, thu nhập; bản sao các văn bằng, chứng chỉ và giấy tờ khác có liên quan; công văn đề nghị bổ nhiệm Chấp hành viên của Bộ Quốc phòng;

- Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm và các nội dung khác liên quan đến Chấp hành viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ; các tài liệu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệnh Quản lý bộ đội Quân đội nhân dân Việt Nam kèm theo công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng;

* Hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm đối với các chức danh Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp thi hành án trong Quân đội gồm:

- Bản tự nhận xét, đánh giá cán bộ; sơ yếu lý lịch cán bộ có dán ảnh (Trích yếu 63) theo mẫu của Bộ Quốc phòng; bản kê khai tài sản, thu nhập; các văn bằng chứng chỉ và giấy tờ khác có liên quan; bản nhận xét của Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng, Trưởng phòng Thi hành án;

- Công văn đề nghị của Thường vụ Đảng ủy Quân khu, Quân chủng Hải quân, Thường vụ Đảng ủy Bộ Tổng Tham mưu - Cơ quan Bộ Quốc phòng, Đảng ủy Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng đối với người được đề nghị bổ nhiệm;

- Kết quả xét duyệt của Hội đồng xét, duyệt, đề nghị bổ nhiệm Thẩm tra viên thi hành án trong Quân đội; công văn đề nghị bổ nhiệm Thẩm tra viên của Bộ Quốc phòng.

* Hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quyết định khen thưởng hoặc đề

ngộ cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với cá nhân, tập thể Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, Phòng Thi hành án đạt thành tích xuất sắc trong công tác thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng; công văn đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Thời gian giải quyết:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thông báo bằng văn bản cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét quyết định và thông báo bằng văn bản cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Đối tượng thực hiện: Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng; Bộ Tư pháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Tổng Cục Thi hành án dân sự.

Kết quả giải quyết TTHC:

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với các chức danh Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp, Chấp hành viên cao cấp thi hành án trong Quân đội;

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm đối với các chức danh Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp thi hành án trong Quân đội.

- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quyết định khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với cá nhân, tập thể Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, Phòng Thi hành án đạt thành tích xuất sắc trong công tác thi hành án dân sự.

Phí, lệ phí: Không.

Tên mẫu đơn, tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư liên tịch số 141/2010/TTLT/BQP-BTP ngày 19/10/2010 giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Tư pháp Hướng dẫn việc phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong Quân đội.

X. LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Thủ tục xác định và xác định lại hệ thống thông tin quan trọng quốc gia

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Bộ Tư lệnh 86 chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ các chủ quản hệ thống thông tin lập hồ sơ đề xuất xác định cấp độ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

Bước 2: Chủ quản hệ thống thông tin xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý vào danh mục hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

Bước 3: Bộ Tư lệnh 86 rà soát, hướng dẫn chủ quản hệ thống thông tin hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp độ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia; chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng trong và ngoài Bộ Quốc phòng thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

Bước 4: Bộ Quốc phòng lập, hoàn trình hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị phê duyệt Hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

Bước 5: Đối với hệ thống thông tin đã được phê duyệt cấp độ, trong trường hợp phải xác định lại cấp độ cho phù hợp với tình hình thực tế thì thực hiện theo trình tự, thủ tục xác định lần đầu.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tài liệu mô tả, thuyết minh tổng quan về hệ thống thông tin.

+ Tài liệu thiết kế sơ bộ hoặc thiết kế thi công: Tài liệu thiết kế sơ bộ đối với dự án đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng, nâng cấp hệ thống thông tin chưa phải là cấp độ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia; Tài liệu thiết kế thi công đối với hệ thống thông tin đang vận hành chưa phải là cấp độ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

+ Tài liệu thuyết minh về việc đề xuất cấp độ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

+ Tài liệu thuyết minh phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng tương ứng với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian xử lý hồ sơ phê duyệt cấp độ tối đa là 07 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện TTHC: Chủ quản hệ thống thông tin.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

- Thông tư số 160/2016/TT-BQP ngày 20/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Thông tư số 56/2020/TT-BQP ngày 05/05/2020 của Bộ trưởng BQP quy định về quản lý và bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong BQP.

XI. LĨNH VỰC BẢO VỆ VÀNH ĐAI AN TOÀN KHO ĐẠN DƯỢC

1. Thủ tục trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (nơi chưa có bản đồ địa chính) khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Căn cứ Vành đai an toàn của từng loại kho đạn dược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Chỉ huy các cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng chủ trì và phối hợp với UBND cấp tỉnh xác định bằng văn bản Vành đai an toàn của từng kho đạn dược thuộc quyền quản lý (gồm: xác định giới hạn trong, giới hạn ngoài, Vùng cấm, Vùng sử dụng đất có điều kiện).

Bước 2: Đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dược nộp một bộ hồ sơ đề nghị trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (nơi chưa có bản đồ địa chính) khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở tài nguyên và Môi trường nơi có kho đạn dược; hồ sơ gồm có: Văn bản đề nghị trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (nơi chưa có bản đồ địa chính) khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược; Văn bản xác định Vành đai an toàn kho đạn dược nêu tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 08/2008/TTLT-BQP-BTNMT ngày 28/01/2008 giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bước 3: Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoàn thành việc trích lục bản đồ địa chính khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược và gửi kết quả về Sở tài nguyên và Môi trường.

Bước 4: Trường hợp nơi có Vành đai an toàn kho đạn dược chưa có bản đồ địa chính thì trong thời hạn không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chủ trì và

phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dược thực hiện việc trích đo địa chính khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược (khu vực trích đo gồm từ hàng rào ngoài bao quanh kho đạn dược; đối với khu vực phía trong hàng rào ngoài bao quanh kho đạn dược thì đo bao) và gửi kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Bước 5: Trong thời gian không qua ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (nơi chưa có bản đồ địa chính) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dược kiểm tra, xác nhận và sao kết quả thành hai (02), bản; chuyển cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dược mỗi nơi một (01) bản.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (nơi chưa có bản đồ địa chính) khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược;

+ Văn bản xác định Vành đai an toàn kho đạn dược nêu tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 08/2008/TTLT-BQP-BTNMT ngày 28/01/2008 giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoàn thành việc trích lục bản đồ địa chính khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược và gửi kết quả về Sở tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp nơi có Vành đai an toàn kho đạn dược chưa có bản đồ địa chính thì trong thời hạn không quá hai mươi (20) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chủ trì và phối hợp với đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dược thực hiện việc trích đo địa chính khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược (khu vực trích đo gồm từ hàng rào ngoài bao quanh kho đạn dược; đối với khu vực phía trong hàng rào ngoài bao quanh kho đạn dược thì đo bao) và gửi kết quả về sở tài nguyên và môi trường.

- Trong thời gian không qua ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (nơi chưa có bản đồ địa chính) do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến

Đối tượng thực hiện TTHC: Đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dược.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có kho đạn dược.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có kho đạn dục

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Kho đạn dục thuộc Bộ Quốc phòng; Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; UBND cấp tỉnh

Kết quả thực hiện TTHC: Kết quả Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (nơi chưa có bản đồ địa chính) khu vực vành đai an toàn kho đạn dục cho cơ quan, đơn vị trong Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý kho đạn dục.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư liên tịch số 08/2008/TTLT-BQP-BTNMT ngày 28/01/2008 giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 148/2006/NĐ-CP ngày 04/12/2006 của Chính phủ về quy hoạch, xây dựng, quản lý và bảo vệ vành đai an toàn các kho đạn dục, vật liệu nổ, nhà máy sản xuất đạn dục, vật liệu nổ do Bộ Quốc phòng quản lý.

2. Thủ tục cấm mốc Vành đai an toàn kho đạn dục

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dục nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có kho đạn dục hồ sơ xin cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dục.

Bước 2: Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình UBND cấp tỉnh ra quyết định cho phép cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dục.

Bước 3: Trong thời hạn không quá (05) ngày làm việc kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường trình hồ sơ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ký quyết định cho phép cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dục.

Bước 4: Trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định cho phép cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dục của UBND cấp tỉnh, đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dục có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi có Vành đai an toàn kho đạn dục tổ chức cấm mốc giới và bàn giao mốc giới đã được cấm cho UBND cấp xã quản lý.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Phương án cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dược (do đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dược chủ trì và phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi có kho đạn dược xây dựng).

+ Văn bản đề nghị cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dược của đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dược.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Văn bản xác định Vành đai an toàn kho đạn dược.

+ Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính (nơi chưa có bản đồ địa chính) khu vực Vành đai an toàn kho đạn dược.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trình UBND cấp tỉnh ra quyết định cho phép cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dược.

- Trong thời hạn không quá (05) ngày làm việc kể từ ngày Sở Tài nguyên và Môi trường trình hồ sơ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ký quyết định cho phép cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dược.

- Trong thời hạn không quá ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định cho phép cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dược của UBND cấp tỉnh, đơn vị trực tiếp quản lý kho đạn dược có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi có Vành đai an toàn kho đạn dược tổ chức cấm mốc giới và bàn giao mốc giới đã được cấm cho UBND cấp xã quản lý.

Đối tượng thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc trực tiếp quản lý kho đạn dược có yêu cầu đề nghị cấm mốc Vành đai an toàn kho đạn dược.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh trên địa bàn có kho đạn dược cấm mốc giới.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có kho đạn dược cấm mốc giới.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Kho đạn dược thuộc Bộ Quốc phòng; UBND cấp tỉnh, huyện, xã nơi Kho đạn dược đóng quân.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định cho phép cấm mốc giới Vành đai an toàn kho đạn dược của UBND cấp tỉnh.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư liên tịch số 08/2008/TTLT-BQP-BTNMT ngày 28/01/2008 giữa BQP và Bộ TNMT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 148/2006/NĐ-CP ngày 04/12/2006 của Chính phủ về quy hoạch, xây dựng, quản lý và bảo vệ vành đai an toàn các kho đạn dược, vật liệu nổ, nhà máy sản xuất đạn dược, vật liệu nổ do Bộ Quốc phòng quản lý.

XII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ SĨ QUAN DỰ BỊ

1. Thủ tục tuyển chọn, xét duyệt, gọi đào tạo sĩ quan dự bị

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện tuyển chọn cán bộ, công chức, viên chức, công dân tốt nghiệp đại học trở lên và hạ sĩ quan dự bị đang lao động, làm việc hoặc cư trú tại địa phương, báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội xét duyệt; Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Bộ Tư lệnh Quân khu thẩm định. Sau khi có kết quả thẩm định của Bộ Tư lệnh quân khu, kết quả xét duyệt của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện trình Chủ tịch UBND cùng cấp quyết định gọi từng người đi đào tạo sĩ quan dự bị.

Bước 2: Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chỉ tiêu, hướng dẫn các học viện, trường đại học (trừ các học viện, nhà trường thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an) tuyển chọn, xét duyệt sinh viên khi tốt nghiệp đại học đi đào tạo sĩ quan dự bị; thẩm định kết quả xét duyệt, đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định; giám đốc, hiệu trưởng các học viện, trường đại học trao quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng gọi đào tạo sĩ quan dự bị đến từng sinh viên.

Bước 3: Đơn vị cấp dưới trực tiếp đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng tổ chức tuyển chọn quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan chuẩn bị xuất ngũ đi đào tạo sĩ quan dự bị theo kế hoạch được giao. Đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng thẩm định nhân sự và quyết định gọi từng người đi đào tạo sĩ quan dự bị.

Bước 4: Các Bộ, UBND cấp tỉnh được giao tuyển chọn nguồn đào tạo sĩ quan dự bị có trách nhiệm bảo đảm quyền lợi cho đối tượng được gọi đi đào tạo sĩ quan dự bị theo quy định của pháp luật.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Hồ sơ tuyển chọn đào tạo sĩ quan dự bị, gồm:

+ Bản sơ yếu lý lịch tự thuật, có xác nhận của Chủ tịch UBND cấp xã nơi cư trú hoặc Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi lao động, học tập, làm việc (đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức, công dân tốt nghiệp đại học trở lên, sinh viên khi tốt nghiệp đại học và hạ sĩ quan dự bị); hồ sơ quân nhân (đối tượng là quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan chuẩn bị xuất ngũ);

- + Bản thẩm tra xác minh lý lịch;
- + Phiếu (giấy) khám sức khỏe;
- + Bản sao chụp các văn bằng, chứng chỉ, bản công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp hoặc bản sao của cấp có thẩm quyền.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện; Đơn vị cấp dưới trực tiếp đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; các học viện, trường đại học.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:
 - + Chủ tịch UBND cấp huyện;
 - + Đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng;
 - + Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:
 - + Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện;
 - + Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;
 - + Bộ Tư lệnh Quân khu;
 - + Đơn vị cấp dưới trực tiếp đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng;
 - + Các học viện, trường đại học;
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:
 - + Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội;
 - + Bộ Tư lệnh Quân khu;
 - + Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định gọi từng người đi đào tạo sĩ quan dự bị.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Tiêu chuẩn chung: Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có lịch sử chính trị của gia đình và bản thân rõ ràng, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoặc có đủ tiêu chuẩn chính trị để bồi dưỡng phát triển thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc và Nhân dân; có trình độ, kiến thức chuyên môn, học vấn, tuổi đời phù hợp với từng đối tượng; sức khỏe từ loại

01 đến loại 03 theo quy định tuyển chọn sức khỏe tuyển quân, tuyển sinh quân sự của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Tiêu chuẩn cụ thể

+ Quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan chuẩn bị xuất ngũ, hạ sĩ quan dự bị đã giữ chức phó trung đội trưởng hoặc cán bộ tiểu đội và tương đương; tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên, nếu thiếu, tuyển chọn đến tốt nghiệp trung học cơ sở, với người dân tộc thiểu số tuyển chọn trình độ học vấn lớp 7 trở lên; tuổi đời đối với quân nhân chuyên nghiệp không quá 35, hạ sĩ quan chuẩn bị xuất ngũ và hạ sĩ quan dự bị không quá 30;

+ Cán bộ, công chức, viên chức tuổi đời không quá 35; riêng đào tạo sĩ quan dự bị ngành y, dược, tuổi đời không quá 40; đào tạo sĩ quan dự bị chính trị phải là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam;

+ Công dân tốt nghiệp đại học trở lên, tuổi đời không quá 35; sinh viên khi tốt nghiệp đại học, tuổi đời không quá 30.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 06/7/2020 của Chính phủ về sĩ quan dự bị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

2. Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị lần đầu

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này về nơi cư trú hoặc nơi lao động, làm việc (theo giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền) phải mang giấy giới thiệu và thẻ sĩ quan dự bị đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã hoặc Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký vào ngạch sĩ quan dự bị. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho các đối tượng nêu trên đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tại nơi cư trú để đăng ký.

Bước 2: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức tổng hợp danh sách sĩ quan dự bị đã đăng ký báo cáo về Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi sĩ quan dự bị cư trú, lao động, làm việc để quản lý.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền và thẻ sĩ quan dự bị (Đối với trường hợp đăng ký lần đầu).

Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Danh sách đăng ký lần đầu.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 06/7/2020 của Chính phủ về sĩ quan dự bị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

3. Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị bổ sung

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày sĩ quan dự bị có sự thay đổi các yếu tố đã đăng ký, phải đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức để đăng ký bổ sung. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho sĩ quan dự bị đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tại nơi cư trú để đăng ký bổ sung.

Bước 2: Hằng tháng, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức tổng hợp đăng ký bổ sung của sĩ quan dự bị báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền và thẻ sĩ quan dự bị.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Danh sách đăng ký bổ sung.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 06/7/2020 của Chính phủ về sĩ quan dự bị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

4. Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị di chuyển

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sĩ quan dự bị trước khi di chuyển nơi cư trú hoặc nơi lao động, học tập, làm việc từ huyện này sang huyện khác phải đến Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện sở tại để làm thủ tục giới thiệu chuyển về Ban Chỉ huy quân sự nơi sẽ đến cư trú, hoặc lao động, học tập, làm việc mới.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày đến nơi cư trú, hoặc lao động, học tập, làm việc mới, sĩ quan dự bị phải đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã hoặc Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi đến để đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền và thẻ sĩ quan dự bị.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Danh sách đăng ký di chuyển.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 06/7/2020 của Chính phủ về sĩ quan dự bị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

5. Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị vắng mặt

Trình tự thực hiện:

* Sĩ quan dự bị khi vắng mặt tại nơi cư trú hoặc nơi đang lao động, học tập, làm việc:

Bước 1: Vắng mặt từ 30 ngày trở lên, sĩ quan dự bị phải báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, hoặc cơ quan, tổ chức nơi đang lao động, học tập, làm việc. Hằng tháng, nếu có sĩ quan dự bị vắng mặt, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức tổng hợp báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

Bước 2: Sĩ quan dự bị đã sắp xếp, bổ nhiệm vào đơn vị dự bị động viên vắng mặt từ 03 tháng trở lên, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện phải thông báo cho đơn vị nhận nguồn sĩ quan dự bị biết; khi có lệnh tổng động viên, hoặc động viên cục bộ, sĩ quan dự bị phải trở về ngay nơi cư trú, hoặc nơi đang lao động, học tập, làm việc để sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

* Sĩ quan dự bị được cử đi công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài hoặc ra nước ngoài vì việc riêng:

Bước 1: Thời hạn từ 01 năm trở lên, sĩ quan dự bị phải báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc và nộp thẻ sĩ quan dự bị; chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày sĩ quan dự bị ra nước ngoài, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị đang lao động, học tập, làm việc phải đến Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện để đăng ký vắng mặt dài hạn và nộp lại thẻ sĩ quan dự bị.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ở nước ngoài về đến nơi cư trú, hoặc nơi lao động, học tập, làm việc, sĩ quan dự bị phải đến Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc để đăng ký lại.

Bước 3: Thời hạn dưới 01 năm, sĩ quan dự bị phải nộp lại thẻ sĩ quan dự bị tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày sĩ quan dự bị ra nước ngoài hoặc ở nước ngoài về nước, Ban Chỉ huy quân

sự cấp xã hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi cư trú.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền và thẻ sĩ quan dự bị.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Danh sách đăng ký vắng mặt.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 06/7/2020 của Chính phủ về sĩ quan dự bị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

6. Thủ tục đăng ký sĩ quan dự bị riêng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sĩ quan dự bị thuộc diện được miễn gọi phục vụ tại ngũ trong thời chiến theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8 và 9 Nghị định số 14/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định ngành, nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân đối với công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự; công dân thuộc diện miễn gọi nhập ngũ trong thời chiến và việc huấn luyện binh sĩ dự bị hạng hai; trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày sĩ quan dự bị nhận quyết định bổ nhiệm chức vụ thuộc diện nêu trên, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, nơi không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị đang lao động, học tập, làm việc thông báo bằng văn bản cho Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện sở tại biết để đăng ký vào diện miễn gọi phục vụ tại ngũ trong thời chiến.

Bước 2: Sĩ quan dự bị không còn giữ các chức vụ quy định tại điểm a khoản này, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thôi giữ chức vụ thuộc

diện được miễn gọi phục vụ tại ngũ trong thời chiến, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, nơi không có Ban Chỉ huy quân sự thì người đứng đầu, hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức thông báo bằng văn bản cho Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi cư trú để đăng ký lại.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền và thẻ sĩ quan dự bị.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, hoặc Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Danh sách đăng ký riêng.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 06/7/2020 của Chính phủ về sĩ quan dự bị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

7. Thủ tục sắp xếp, bổ nhiệm, miễn nhiệm, thăng quân hàm sĩ quan dự bị

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện rà soát, lập danh sách những sĩ quan dự bị đủ tiêu chuẩn, điều kiện, có nhu cầu sắp xếp, bổ nhiệm, thăng quân hàm hoặc không đủ tiêu chuẩn, điều kiện phải miễn nhiệm, thông báo cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị đang cư trú hoặc lao động, học tập, làm việc.

Bước 2: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nhận xét, đánh giá báo cáo cấp ủy, tổ chức đảng cùng cấp xem xét, cho ý kiến với từng sĩ quan dự bị, báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện.

Bước 3: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện tổng hợp danh sách, trao đổi với đơn vị dự bị động viên, báo cáo đảng ủy quân sự cùng cấp xem xét đề nghị Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân

sự cấp tỉnh xem xét quyết định những sĩ quan dự bị có cấp bậc, chức vụ thuộc thẩm quyền và đề nghị cấp trên xét duyệt, quyết định những sĩ quan dự bị có cấp bậc, chức vụ thuộc thẩm quyền cấp trên.

Bước 4: Tổ chức trao quyết định

- Khi có quyết định sắp xếp, bổ nhiệm, miễn nhiệm, thăng quân hàm sĩ quan dự bị, Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện tổ chức trao quyết định cho sĩ quan dự bị và thông báo bằng văn bản cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan dự bị lao động, học tập, làm việc và đơn vị nhận nguồn sĩ quan dự bị;

- Trường hợp sĩ quan dự bị vi phạm kỷ luật, pháp luật đến mức không còn đủ tiêu chuẩn trao quyết định sắp xếp, bổ nhiệm, thăng quân hàm, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức báo cáo theo quy trình đến cấp có thẩm quyền hủy quyết định.

Cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm chức vụ, phong, thăng quân hàm đến chức vụ, cấp bậc nào thì có quyền quyết định miễn nhiệm chức vụ, giáng chức, cách chức, giáng cấp bậc quân hàm, tước quân hàm sĩ quan dự bị đến chức vụ, cấp bậc đó.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cá nhân.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Chính ủy hoặc Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chính ủy hoặc Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm đối với sĩ quan dự bị giữ chức vụ từ phó tiểu đoàn trưởng và tương đương trở xuống, thăng quân hàm sĩ quan dự bị cấp úy;

+ Chính ủy hoặc Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội quyết định bổ nhiệm đối với sĩ quan dự bị giữ chức vụ từ phó trung đoàn trưởng và tương đương trở xuống; thăng quân hàm sĩ quan dự bị cấp Thiếu tá trở xuống;

+ Chính ủy hoặc Tư lệnh quân khu quyết định bổ nhiệm đối với sĩ quan dự bị giữ chức vụ từ tiểu đoàn trưởng đến trung đoàn trưởng và tương đương, thăng quân hàm sĩ quan dự bị cấp Thiếu tá, Trung tá;

+ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định phong quân hàm sĩ quan dự bị; bổ nhiệm chức vụ, thăng quân hàm sĩ quan dự bị các cấp bậc, chức vụ còn lại hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

- + Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức
- + Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện;
- + Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cấp ủy, tổ chức đảng cùng cấp; đảng ủy quân sự cùng cấp.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, thăng quân hàm sĩ quan dự bị của cấp có thẩm quyền.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Nghị định số 78/2020/NĐ-CP ngày 06/7/2020 của Chính phủ về sĩ quan dự bị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

XIII. LĨNH VỰC CHUYÊN NHƯỢNG VỐN

1. Thủ tục lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

Trình tự thực hiện:

Bộ Quốc phòng quyết định thành lập Tổ công tác để xử lý đất quốc phòng tại các công ty cổ phần và triển khai các công việc sau đây:

Bước 1: Xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

- Hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo các nội dung sau: Xây dựng kế hoạch, lộ trình triển khai rà soát đất quốc phòng; chuẩn bị tài liệu, hồ sơ pháp lý về nguồn gốc nhà, đất; rà soát, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất trình Bộ Tổng Tham mưu báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt;

- Thẩm định phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các đơn vị, doanh nghiệp; tổ chức kiểm tra hiện trạng (nếu cần), đề xuất: Giữ lại, điều chuyển vị trí, diện tích đất cần thiết để tiếp tục sử dụng cho nhiệm vụ quân sự quốc phòng. Vị trí, diện tích đất không còn nhu cầu sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng sẽ thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, bàn giao đất cho UBND cấp tỉnh quản lý và bán đấu giá tạo nguồn thu ngân sách nhà nước để bảo đảm cho một số nhiệm vụ quân sự, quốc phòng;

- Tổng hợp kết quả báo cáo Bộ Tổng Tham mưu trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định các nội dung đề xuất trong phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất.

Bước 2: Lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất:

- Chuẩn bị văn bản báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, gửi xin ý kiến địa phương (UBND cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có diện tích đất đang sử dụng);

- Tổng hợp ý kiến các địa phương báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, gửi phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất xin ý kiến Bộ Tài chính;

- Hoàn thiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt và tổng hợp chung vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất tổng thể của Bộ Quốc phòng.

Bước 3: Triển khai phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

- Căn cứ phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Quốc phòng phối hợp với UBND cấp tỉnh hoàn thiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Công ty cổ phần thực hiện các thủ tục để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Phải xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê vào giá trị doanh nghiệp.

Bước 4: Trong quá trình thực hiện công ty cổ phần vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm với Bộ Quốc phòng về đất đai theo cơ chế hiện hành đến khi có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật đất đai năm 2013.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Bộ Tổng Tham mưu.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC:

+ UBND cấp tỉnh;

+ Bộ Tài chính.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 156/2019/TT-BQP ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hướng dẫn thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần do Bộ Quốc phòng là cơ quan đại diện chủ sở hữu.

XIV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

1. Thủ tục xây dựng, điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư của Bộ Quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quân đội tập hợp các hoạt động xúc tiến đầu tư và dự thảo chương trình xúc tiến đầu tư gửi Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP) trước ngày 25 tháng 7 hàng năm để phối hợp với chương trình xúc tiến đầu tư của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác;

Bước 2: Cục Kinh tế/BQP thống nhất với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quân đội về các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, tổng hợp danh mục các chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Quốc phòng và làm văn bản đề Bộ Quốc phòng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 30 tháng 8 hàng năm;

Bước 3: Sau khi nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư của Bộ.

Bước 4: Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào điều kiện thực tế, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quân đội gửi văn bản đề nghị điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư của đơn vị mình về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP). Cục Kinh tế/BQP tổng hợp báo cáo Bộ Quốc phòng ra quyết định điều chỉnh chương trình xúc tiến đầu tư của Bộ sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quân đội.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Kinh tế/BQP.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, ngành và địa phương.

- Phù hợp với định hướng của Chính phủ về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp từ Việt Nam ra nước ngoài trong từng thời kỳ.

- Có tác động thiết thực đến việc thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và các lĩnh vực ưu tiên phát triển.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 129/2014/TT-BQP ngày 23/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Quốc phòng.

2. Thủ tục xúc tiến đầu tư không thuộc chương trình xúc tiến đầu tư của Bộ Quốc phòng

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quân đội có thể phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư không thuộc chương trình xúc tiến đầu tư do các tổ chức, doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư thực hiện bằng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước nếu hoạt động xúc tiến đầu tư đó đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 129/2014/TT-BQP ngày 23/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Quốc phòng.

Bước 2: Khi tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư nêu tại khoản 1 của Điều này, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quân đội phải báo cáo bằng văn bản gửi về Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế/BQP) về nội dung chương trình, địa điểm, thành phần của hoạt động xúc tiến đầu tư chậm nhất trước 20 ngày tổ chức để Cục Kinh tế/BQP báo cáo và dự thảo văn bản của Bộ thông báo với Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quân đội.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Kinh tế/BQP.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, ngành và địa phương.

- Phù hợp với định hướng của Chính phủ về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp từ Việt Nam ra nước ngoài trong từng thời kỳ.

- Có tác động thiết thực đến việc thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và các lĩnh vực ưu tiên phát triển.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 129/2014/TT-BQP ngày 23/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý hoạt động xúc tiến đầu tư của Bộ Quốc phòng.

XV. LĨNH VỰC KÝ KẾT, GIA NHẬP ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THỎA THUẬN QUỐC TẾ**1. Thủ tục xây dựng, điều chỉnh kế hoạch ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế*****Trình tự thực hiện:***

Kế hoạch xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế của Bộ Quốc phòng phải được lập hằng năm để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Bước 1: Trước ngày 01 tháng 9 hằng năm, cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm báo cáo Bộ (qua Cục Đối ngoại) dự kiến kế hoạch xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế của năm sau. Hồ sơ báo cáo Bộ gồm:

- Tờ trình nêu rõ sự cần thiết, mục đích xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế của cơ quan, đơn vị trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài; sự phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đối ngoại quốc phòng của Bộ; sự phù hợp với điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về cùng một lĩnh vực mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc Bộ Quốc phòng đã ký với bên ký kết nước ngoài;

- Danh mục điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế đề nghị đưa vào kế hoạch, bao gồm: tên văn bản, cơ quan chủ trì xây dựng, thời gian dự kiến trình;

- Nội dung chính của điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế;

- Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản, đánh giá về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và các tác động khác;

- Đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Bước 2: Cục Đối ngoại:

- Trước ngày 30 tháng 9 hằng năm, tổng hợp đề nghị của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng về xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế của năm sau; thống nhất với cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định việc xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế của năm sau để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Bước 3: Điều chỉnh kế hoạch ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đề nghị điều chỉnh kế hoạch xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế trong các trường hợp sau:

+ Đưa ra khỏi chương trình những điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế chưa cần thiết ký kết do có thay đổi về điều kiện kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

+ Bổ sung vào chương trình những điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế do yêu cầu cấp thiết của việc quản lý nhà nước và công tác đối ngoại trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng thuộc phạm vi cơ quan, đơn vị được giao giúp Bộ quản lý.

+ Điều chỉnh thời điểm trình do chậm tiến độ xây dựng, ký kết hoặc do chưa thống nhất được với bên ký kết nước ngoài trong quá trình đàm phán.

- Việc đề nghị điều chỉnh kế hoạch xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế được thực hiện như sau:

+ Trường hợp đề nghị đưa ra khỏi kế hoạch hoặc điều chỉnh thời điểm trình thì cơ quan đề nghị phải nêu rõ lý do, phương hướng, giải pháp và thời gian thực hiện.

+ Trường hợp đề nghị bổ sung vào kế hoạch, phải gửi Hồ sơ báo cáo Bộ theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư này.

+ Cục Đối ngoại chịu trách nhiệm tổng hợp đề nghị điều chỉnh kế hoạch xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định.

- Cục Đối ngoại theo dõi, đôn đốc, kiểm tra cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì xây dựng điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế để bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục, tiến độ, chất lượng và thời hạn trình.

Trước ngày 25 của tháng cuối mỗi quý (trừ Quý 4) và trước ngày 15 tháng 11 hằng năm, cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì xây dựng điều ước quốc

tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về tiến độ xây dựng, thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế về Bộ Quốc phòng (qua Cục Đối ngoại) để tổng hợp, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình nêu rõ sự cần thiết, mục đích xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế của cơ quan, đơn vị trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài; sự phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, lợi ích quốc gia, đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đối ngoại quốc phòng của Bộ; sự phù hợp với điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về cùng một lĩnh vực mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc Bộ Quốc phòng đã ký với bên ký kết nước ngoài;

+ Danh mục điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế đề nghị đưa vào kế hoạch, bao gồm: tên văn bản, cơ quan chủ trì xây dựng, thời gian dự kiến trình;

+ Nội dung chính của điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và văn bản hợp tác quốc tế;

+ Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản, đánh giá về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và các tác động khác;

+ Đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch, điều chỉnh Kế hoạch xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết thỏa thuận quốc tế.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.
- Yêu cầu quản lý nhà nước trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng.
- Yêu cầu hợp tác quốc tế của các cơ quan, đơn vị.
- Văn bản quy phạm pháp luật của cấp có thẩm quyền.
- Nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 95/2015/TT-BQP ngày 25/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết, gia nhập, thực hiện điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội.

2. Thủ tục gửi hồ sơ dự thảo điều ước quốc tế đề nghị Bộ Ngoại giao kiểm tra, Bộ Tư pháp thẩm định

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ dự thảo điều ước quốc tế:

- Báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định gửi Bộ Ngoại giao kiểm tra hồ sơ trước khi trình Chính phủ theo quy định tại Điều 10 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

- Báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định gửi Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ trước khi trình Chính phủ theo quy định tại các điều từ Điều 17 đến Điều 20 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế. Số lượng hồ sơ gửi thẩm định là 05 (năm) bộ. Hồ sơ đề nghị thẩm định, kiểm tra bao gồm: Văn bản đề nghị thẩm định, kiểm tra, trong đó đánh giá tính hợp hiến, mức độ tương thích giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam; khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong nước để thực hiện điều ước quốc tế; Dự thảo tờ trình Chính phủ về đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế; Bản sao dự thảo điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch dự thảo điều ước quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo; Ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan; các tài liệu cần thiết khác.

Bước 2: Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo điều ước quốc tế.

Bước 3: Trong trường hợp có ý kiến khác với ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng có văn bản giải trình, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng để trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Hồ sơ đề nghị thẩm định, kiểm tra bao gồm:
 - + Văn bản đề nghị thẩm định, kiểm tra, trong đó đánh giá tính hợp hiến, mức độ tương thích giữa quy định của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam; khả năng áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong nước để thực hiện điều ước quốc tế;
 - + Dự thảo tờ trình Chính phủ về đề xuất đàm phán, ký điều ước quốc tế;
 - + Bản sao dự thảo điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch dự thảo điều ước quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;
 - + Ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan;
 - + Các tài liệu cần thiết khác.

- Số lượng hồ sơ: 05 bộ.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Đối ngoại/BQP.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp.

Kết quả thực hiện TTHC: Văn bản xin ý kiến của Bộ Ngoại giao Bộ Tư pháp.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 95/2015/TT-BQP ngày 25/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết, gia nhập, thực hiện điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội.

3. Thủ tục trình Chính phủ dự thảo điều ước quốc tế

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ dự thảo điều ước quốc tế. Hồ sơ trình về việc đàm phán, ký điều ước quốc tế: Tờ trình Chính phủ; Dự thảo văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch dự thảo điều ước quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo; ý kiến kiểm

tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Bước 2: Báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét.

Bước 3: Bộ Quốc phòng quyết định trình Chính phủ theo quy định Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình Chính phủ;

+ Dự thảo văn bản điều ước quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp điều ước quốc tế chỉ được ký bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch dự thảo điều ước quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo;

+ Ý kiến kiểm tra của Bộ Ngoại giao, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan;

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 05 bộ.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị chủ trì xây dựng.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp.

Kết quả thực hiện TTHC: Hồ sơ dự thảo điều ước quốc tế trình Chính phủ.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 95/2015/TT-BQP ngày 25/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết, gia nhập, thực hiện điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội.

4. Thủ tục xây dựng kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế căn cứ vào tính chất, nội dung của điều ước quốc tế, nhiệm vụ và quyền hạn được giao chủ trì, phối hợp với Cục Đối ngoại, Vụ Pháp chế và các cơ quan, đơn vị có liên quan dự thảo kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Bước 2: Xây dựng dự thảo Kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế;

Bước 3: Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng;

Bước 4: Tổng hợp, tiếp thu ý kiến tham gia của các cơ quan thuộc Bộ Quốc phòng; hoàn thiện hồ sơ trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng gửi xin ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan;

Bước 5: Tổng hợp, tiếp thu ý kiến tham gia của các Bộ, ngành có liên quan; hoàn thiện hồ sơ báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì xây dựng, ký kết, gia nhập điều ước quốc tế.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp.

Kết quả thực hiện TTHC: Kế hoạch thực hiện điều ước quốc tế được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 95/2015/TT-BQP ngày 25/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết, gia nhập, thực hiện điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội.

5. Thủ tục lấy ý kiến và trình hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định gửi lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành có liên quan theo quy định tại Điều 14 Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.

Bước 2: Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành có liên quan, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và chuẩn bị hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế, báo cáo Thủ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định đàm phán thỏa thuận quốc tế.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ gửi lấy ý kiến: Công văn đề nghị tham gia ý kiến; Dự thảo Tờ trình; Dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt, tiếng nước ngoài; trong trường hợp chỉ có dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt kèm theo; Đánh giá tác động của thỏa thuận quốc tế dự định ký kết về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các tác động khác; đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Hồ sơ trình đàm phán thỏa thuận quốc tế bao gồm: Tờ trình về dự thảo thỏa thuận quốc tế; Dự thảo thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; Bản tổng hợp, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan; giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế, kiểm tra của Cục Đối ngoại; Bản sao các văn bản tham gia kiến của các Bộ, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan; bản sao văn bản thẩm định của Vụ Pháp chế, kiểm tra của Cục Đối ngoại; Báo cáo đánh giá tác động; Dự thảo kế hoạch triển khai thực hiện thỏa thuận quốc tế; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ trưởng Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các Bộ, ngành liên quan.

Kết quả thực hiện TTHC: Hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế được xin ý kiến; Hồ sơ dự thảo thỏa thuận quốc tế trình cấp có thẩm quyền.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 95/2015/TT-BQP ngày 25/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ký kết, gia nhập, thực hiện điều ước quốc tế; xây dựng, ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế trong Quân đội.

XVI. LĨNH VỰC CUNG CẤP, TIẾP NHẬN THÔNG TIN VỀ LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ

1. Thủ tục cung cấp, tiếp nhận, xử lý thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cung cấp thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ

- Tổ chức, cá nhân có thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ có trách nhiệm cung cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, các lực lượng chuyên trách, lực lượng lâm thời tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ;

- Cấp trung đoàn, lữ đoàn, sư đoàn, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, cơ quan chính trị (chính sách) các đơn vị trực thuộc Bộ, Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị cung cấp thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương, các lực lượng chuyên trách, lực lượng lâm thời tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ; thân nhân liệt sĩ.

Bước 2: Tiếp nhận thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ

- Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị - Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia 515, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 515 cấp quân khu, cấp tỉnh; cấp trung đoàn và tương đương trở lên, cơ quan chính trị (chính sách) các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm tiếp nhận thông tin liệt sĩ, mộ liệt sĩ phục vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ;

- Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ tiếp nhận, có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, xử lý thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ;

Khi xác định được yếu tố cần thiết, có tính xác thực, xây dựng kế hoạch tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ hoặc cung cấp cho đơn vị làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

Bước 3: Bàn giao thông tin về liệt sĩ

- Cấp sư đoàn và tương đương, cơ quan chính trị các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng phân tách danh sách liệt sĩ trong cơ sở dữ liệu về liệt sĩ bàn giao cơ quan, đơn vị được giao tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ theo nơi hy sinh, nơi an táng ban đầu theo địa bàn cấp tỉnh;

- Cơ quan, đơn vị được giao tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ tiếp nhận thông tin về liệt sĩ. Đối với danh sách liệt sĩ, sơ đồ mộ liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh ở Lào và Campuchia bàn giao cho Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, hoặc Cục Chính trị các quân khu được giao tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ theo địa bàn được phân công tiếp nhận;

- Đối với cơ quan các ban, bộ, ngành Trung ương bàn giao thông tin, danh sách liệt sĩ của cơ quan gửi về Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia 515 tiếp nhận để thống nhất quản lý và tổ chức tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

Bước 4: Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia 515, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 515 các cấp là cơ quan quản lý, chỉ đạo việc cung cấp, tiếp nhận, xử lý thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ; căn cứ cơ sở dữ liệu liệt sĩ, cung cấp danh sách liệt sĩ tham gia trận đánh, các thông tin liên quan khác (nếu có), cung cấp thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ; chỉ đạo, lập kế hoạch xác minh, kết luận thông tin và tổ chức tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

Đối tượng thực hiện TTHC:

- Cung cấp thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ:

+ Tổ chức, cá nhân có thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

+ Cấp trung đoàn, lữ đoàn, sư đoàn, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, cơ quan chính trị (chính sách) các đơn vị trực thuộc Bộ, Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị.

+ Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia 515, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 515 các cấp.

- Tiếp nhận thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ:

+ Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị - Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia 515, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 515 cấp quân khu, cấp tỉnh; cấp trung đoàn và tương đương trở lên, cơ quan chính trị (chính sách) các đơn vị trực thuộc Bộ;

+ Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ;

+ Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia 515, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 515 các cấp.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị - Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia 515, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 515 cấp quân khu, cấp tỉnh; cấp trung đoàn và tương đương trở lên, cơ quan chính trị (chính sách) các đơn vị trực thuộc Bộ;

+ Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị - Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia 515, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo 515 cấp quân khu, cấp tỉnh; cấp trung đoàn và tương đương trở lên, cơ quan chính trị (chính sách) các đơn vị trực thuộc Bộ;

+ Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

Kết quả thực hiện TTHC: Thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ được cung cấp, tiếp nhận và bàn giao.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 80/2022/TT-BQP ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc tổ chức tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và bàn giao hài cốt liệt sĩ.

2. Thủ tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Rà soát hồ sơ, danh sách liệt sĩ

- Các cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên, UBND các cấp trên cơ sở hồ sơ, danh sách liệt sĩ đang quản lý; kết quả giải mã ký hiệu, phiên hiệu đơn vị quân đội trong chiến tranh; lịch sử, truyền thống của cơ quan, đơn vị, địa phương, chủ động phối hợp với ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban liên lạc (cựu chiến binh, bạn chiến đấu) để rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ; trường hợp chưa kết luận được thông tin (mất tin, mất tích hoặc quân nhân tử trận) thì tổng hợp, lập danh sách riêng để tiếp tục phối hợp với đơn vị, địa phương thăm tra, xác minh, kết luận.

- Tổ chức thăm tra, xác minh, chuẩn hóa các thông tin về liệt sĩ (họ, tên, quê quán, năm sinh, thân nhân liệt sĩ; đơn vị, trường hợp hy sinh; thời gian, địa điểm hy sinh, nơi an táng ban đầu); kiểm tra, thống kê hồ sơ, tài liệu liên quan đến mộ chí (nếu có) đã bàn giao hoặc chưa bàn giao danh sách, sơ đồ mộ chí (nơi an táng ban đầu) cho các đơn vị, địa phương quy tập và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ;

- Tổ chức rà soát, đối chiếu, chốt số lượng, chuẩn hóa thông tin liệt sĩ; cập nhật cơ sở dữ liệu về liệt sĩ do Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị cung cấp;

- Cơ quan chính trị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên báo cáo theo phân cấp kết quả rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ, cơ sở dữ liệu về liệt sĩ, sơ đồ mộ chí theo phân cấp đến cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng. Cơ quan chính trị (chính sách) đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng tích hợp cơ sở dữ liệu của các đơn vị thuộc quyền, báo cáo về Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị để tích hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ;

- UBND cấp xã báo cáo kết quả rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ (bộ đội địa phương, dân chính đảng, thanh niên xung phong, dân quân, du kích, tự vệ) của địa phương về cơ quan quân sự cấp huyện để tổng hợp báo cáo về Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh tích hợp, báo cáo cơ sở dữ liệu về Ban Chỉ đạo 515 quân khu và Văn phòng Ban Chỉ đạo quốc gia 515.

Bước 2: Rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ

- Các ban, bộ, ngành Trung ương, các địa phương từ cấp xã trở lên có trách nhiệm rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ hy sinh qua các thời kỳ do cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý;

- Các cơ quan, đơn vị quân đội từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên có trách nhiệm rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ của cơ quan, đơn vị;

Trường hợp cơ quan, đơn vị trực thuộc đã giải thể, sáp nhập, chia tách, cơ quan chính trị cấp trên trực tiếp chủ trì, chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên, UBND cấp xã.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Các ban, bộ, ngành Trung ương, các địa phương từ cấp xã trở lên có trách nhiệm rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ hy sinh qua các thời kỳ do cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý;

+ Các cơ quan, đơn vị quân đội từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên có trách nhiệm rà soát, hoàn thiện hồ sơ, danh sách liệt sĩ của cơ quan, đơn vị;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Các cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên, UBND các cấp.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các đơn vị, địa phương quy tập và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

Kết quả thực hiện TTHC: Thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ được cung cấp, tiếp nhận và bàn giao.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 80/2022/TT-BQP ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc tổ chức tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và bàn giao hài cốt liệt sĩ.

3. Thủ tục xử lý kết quả tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ

Trình tự thực hiện:

* Đối với hài cốt mộ liệt sĩ được an táng riêng

Sau khi tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ, lập hồ sơ theo hướng dẫn tại Điều 17 Thông tư số 80/2022/TT-BQP ngày 11/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; trường hợp chưa xác định được thông tin hoặc còn thiếu thông tin, đơn vị làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh lấy mẫu phẩm để xét nghiệm ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ.

*** Đối với hài cốt mộ liệt sĩ tập thể**

Bước 1: Khi tìm kiếm, quy tập mà không xác định được chính xác số lượng hài cốt liệt sĩ, danh tính và di vật của từng liệt sĩ, thì hài cốt liệt sĩ quy tập được an táng chung vào mộ tập thể (không chia tách riêng từng bộ hài cốt và ghi danh từng liệt sĩ nếu như không đủ căn cứ để kết luận);

Bước 2: Căn cứ danh sách liệt sĩ do đơn vị, địa phương, cựu chiến binh từng tham gia chiến đấu trên địa bàn cung cấp (nếu có) và hồ sơ quản lý, Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị phối hợp với Cục Người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, thống nhất danh sách để ghi tên liệt sĩ trên bia mộ chung.

Bước 3: Trường hợp có di vật mà chưa có cơ sở khẳng định thông tin của liệt sĩ thì đơn vị tìm kiếm, quy tập lập hồ sơ quy tập theo quy định, báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc chỉ huy đơn vị được giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ để phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan xác minh, kết luận; nếu đủ cơ sở xác định là mộ liệt sĩ và mới cất bốc lần đầu thì thống nhất và bàn giao cho ngành Lao động - Thương binh và Xã hội để an táng theo quy định. Trường hợp không xác minh, kết luận được thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ thì báo cáo Ban Chỉ đạo các cấp xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Đơn vị làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND các cấp.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:
 - + Đơn vị làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập;
 - + Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc chỉ huy đơn vị được giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ;
 - + Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh; Cục Người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Kết quả thực hiện TTHC: Kết quả tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 80/2022/TT-BQP ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc tổ chức tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và bàn giao hài cốt liệt sĩ.

4. Thủ tục lập hồ sơ hài cốt liệt sĩ tìm kiếm, quy tập được

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Hài cốt liệt sĩ sau khi tìm kiếm, quy tập được phải lập hồ sơ quản lý; đại diện chính quyền địa phương nơi tìm kiếm, quy tập và người chỉ huy đơn vị làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ ký xác nhận.

Hồ sơ hài cốt liệt sĩ tìm kiếm, quy tập được, gồm: Phiếu cung cấp thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ (mẫu số 01); Sơ đồ, tọa độ khảo sát thông tin mộ liệt sĩ; Sơ đồ vị trí mộ liệt sĩ; Biên bản quy tập hài cốt liệt sĩ (mẫu số 02); Ảnh chụp (ảnh màu) khi phát hiện hài cốt liệt sĩ và ảnh chụp hài cốt liệt sĩ, di vật khi cất bốc xong; Thống kê hài cốt liệt sĩ, di vật liệt sĩ (mẫu số 03); các văn bản có liên quan (sơ đồ mộ chí, giấy báo tử...); Mục lục hồ sơ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

Bước 2: Trường hợp hài cốt liệt sĩ quy tập ở nước ngoài thì các văn bản nêu trên phải được lập bằng 2 thứ tiếng (bản tiếng Việt và bản tiếng nước sở tại).

Bước 3: Hồ sơ hài cốt liệt sĩ tìm kiếm, quy tập tại khoản 2 Điều này được lập thành 02 bộ (do cơ quan, đơn vị trực tiếp bàn giao và cơ quan, đơn vị nhận bàn giao hài cốt liệt sĩ, mỗi cơ quan, đơn vị lưu giữ 01 bộ).

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Hồ sơ hài cốt liệt sĩ tìm kiếm, quy tập được, gồm:
 - + Phiếu cung cấp thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ (mẫu số 01);
 - + Sơ đồ, tọa độ khảo sát thông tin mộ liệt sĩ;
 - + Sơ đồ vị trí mộ liệt sĩ;
 - + Biên bản quy tập hài cốt liệt sĩ (mẫu số 02);
 - + Ảnh chụp (ảnh màu) khi phát hiện hài cốt liệt sĩ và ảnh chụp hài cốt liệt sĩ, di vật khi cất bốc xong;
 - + Thống kê hài cốt liệt sĩ, di vật liệt sĩ (mẫu số 03);
 - + Các văn bản có liên quan (sơ đồ mộ chí, giấy báo tử...);
 - + Mục lục hồ sơ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

Trường hợp hài cốt liệt sĩ quy tập ở nước ngoài thì các văn bản nêu trên phải được lập bằng 2 thứ tiếng (bản tiếng Việt và bản tiếng nước sở tại).

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

Đối tượng thực hiện TTHC: Đại diện chính quyền địa phương nơi tìm kiếm, quy tập và người chỉ huy đơn vị làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan, đơn vị trực tiếp bàn giao và cơ quan, đơn vị nhận bàn giao hải cốt liệt sĩ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan, đơn vị trực tiếp bàn giao và cơ quan, đơn vị nhận bàn giao hải cốt liệt sĩ.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không.

Kết quả thực hiện TTHC: Hồ sơ tìm kiếm, quy tập hải cốt liệt sĩ được lập theo quy định.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 80/2022/TT-BQP ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc tổ chức tìm kiếm, quy tập hải cốt liệt sĩ và bàn giao hải cốt liệt sĩ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CUNG CẤP

- Tên tổ chức (cá nhân): Năm sinh:

- Địa chỉ:

.....

- Điện thoại liên hệ:

- Hộ khẩu thường trú:

II. NỘI DUNG THÔNG TIN VỀ LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ

Họ tên liệt sĩ: năm sinh:

Quê quán:

Cấp bậc, chức vụ khi hy sinh:

Đơn vị khi hy sinh:

.....

Ngày, tháng, năm hy sinh:

Trường hợp hy sinh:

Nơi hy sinh:

Nơi an táng ban đầu:

Mộ số: hàng: nghĩa trang

..... tọa độ:

xã:, huyện, tỉnh

Mô tả đặc điểm, địa hình, vị trí chôn cất liệt sĩ:

.....

.....

Những thông tin, tài liệu có liên quan khác (nếu có)

.....

Lý do biết thông tin:

Họ tên, địa chỉ người cùng biết thông tin;

..... Số điện thoại:

Cam đoan của người cung cấp thông tin:

.....

XÁC NHẬN

CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

(Ký, họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN QUY TẬP HÀI CỐT LIỆT SĨ

Hôm nay, vào hồi giờ ngày tháng năm

Tại:

xã:, huyện, tỉnh

Chúng tôi gồm:

A. Đại diện đơn vị quy tập hài cốt liệt sĩ:

- Ông:

- Ông:

B. Đại diện chính quyền địa phương:

- Ông:

- Ông:

Tiến hành lập biên bản quy tập mộ liệt sĩ bộ đội Việt Nam hy sinh trên địa bàn

Theo thông tin

Kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số mộ theo thông tin cung cấp:

- Số hài cốt liệt sĩ tìm kiếm, quy tập được:

Trong đó: + Số hài cốt liệt sĩ có thông tin: (danh sách kèm theo).

+ Số hài cốt liệt sĩ chưa có thông tin:

Thực trạng hài cốt liệt sĩ, di vật khi cất bốc:

..... (bản thống kê hài cốt, di vật liệt sĩ kèm theo).

Hai bên đã tiến hành kiểm tra, đối chiếu sơ đồ, di vật, các thông tin có liên quan và thống nhất

kết luận: Các phần mộ liệt sĩ được cất bốc chính xác là liệt sĩ bộ đội Việt Nam, an táng ban

đầu tại tọa độ:

thuộc thôn (bản) xã

huyện tỉnh

Các văn bản, tài liệu liên quan kèm theo (nếu có):

.....

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung đã lập trong biên bản.

Biên bản này được lập thành bản, có giá trị như nhau./.

**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA
PHƯƠNG**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUY TẬP
(Ký, họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ HÀI CỐT, DI VẬT LIỆT SĨ

Đơn vị quy tập hài cốt liệt sĩ:

thuộc:

Đã tìm kiếm, quy tập: hài cốt liệt sĩ

Họ tên liệt sĩ: năm sinh:

Quê quán:

Cấp bậc, chức vụ khi hy sinh:

Ngày, tháng, năm hy sinh:

Đơn vị khi hy sinh:

Nơi hy sinh:

Nơi an táng ban đầu:

Ngày, tháng, năm quy tập:

Địa điểm quy tập: Mộ số: hàng: nghĩa trang

.....

xã:, huyện, tỉnh

Thực trạng hài cốt liệt sĩ:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Thực trạng di vật liệt sĩ

.....

.....

.....

.....

NGƯỜI THỐNG KÊ
(Ký, họ tên)

CHỈ HUY ĐƠN VỊ QUY TẬP
(Ký, họ tên)

5. Thủ tục bàn giao hài cốt liệt sĩ

Trình tự thực hiện:

* Đối với hài cốt liệt sĩ xác định được thông tin

Bước 1: Đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập lập hồ sơ, danh sách liệt sĩ xác định được thông tin theo quy định; báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan chính trị đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ;

Bước 2: Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan chính trị đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ có văn bản đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương theo quê quán của liệt sĩ xác minh, cung cấp thông tin và nguyện vọng của thân nhân liệt sĩ;

Bước 3: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo kết quả xác minh, cung cấp thông tin và nguyện vọng của thân nhân liệt sĩ về việc đón nhận, an táng hài cốt liệt sĩ;

Bước 4: Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan chính trị đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ xây dựng kế hoạch bàn giao hài cốt liệt sĩ; thông báo cho địa phương nơi đón nhận; tổ chức bàn giao theo hướng dẫn tại Điều 18 Thông tư này.

* Trường hợp hài cốt liệt sĩ xác định được thông tin nhưng trùng thông tin mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ:

Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc đơn vị được giao tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ có trách nhiệm phối hợp với ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan, đơn vị, địa phương và thân nhân liệt sĩ có liên quan tổ chức xác minh kết luận. Trong thời gian chờ kết quả xác minh, kết luận, bàn giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quy tập hoặc nơi được giao đón nhận hài cốt liệt sĩ an táng theo quy định.

* Đối với hài cốt liệt sĩ chưa xác định được thông tin:

Đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập lập hồ sơ theo quy định, báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan chính trị đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ để bàn giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi quy tập hoặc nơi được giao đón nhận hài cốt liệt sĩ.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 81 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo hồ sơ, danh sách liệt sĩ;

+ Hồ sơ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ, gồm: Phiếu cung cấp thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ (mẫu số 01); Sơ đồ, tọa độ khảo sát thông tin mộ liệt sĩ; Sơ đồ vị trí mộ liệt sĩ; Biên bản quy tập hài cốt liệt sĩ (mẫu số 02); Ảnh chụp (ảnh màu) khi phát hiện hài cốt liệt sĩ và ảnh chụp hài cốt liệt sĩ, di vật khi cất bốc xong; Thống kê hài cốt liệt sĩ, di vật liệt sĩ (mẫu số 03); các văn bản có liên quan (sơ đồ mộ chí, giấy báo tử...); mục lục hồ sơ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

Trường hợp hài cốt liệt sĩ quy tập ở nước ngoài thì các văn bản nêu trên phải được lập bằng 2 thứ tiếng (bản tiếng Việt và bản tiếng nước sở tại).

- Số lượng hồ sơ: Hồ sơ hài cốt liệt sĩ tìm kiếm, quy tập được lập thành 02 bộ (do cơ quan, đơn vị trực tiếp bàn giao và cơ quan, đơn vị nhận bàn giao hài cốt liệt sĩ, mỗi cơ quan, đơn vị lưu giữ 01 bộ).

Đối tượng thực hiện TTHC: Đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan chính trị đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC:

+ Đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập;

+ Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan, đơn vị, địa phương và thân nhân liệt sĩ có liên quan.

Kết quả thực hiện TTHC: Hài cốt liệt sĩ được bàn giao theo quy định.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 80/2022/TT-BQP ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc tổ chức tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và bàn giao hài cốt liệt sĩ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ

I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CUNG CẤP

- Tên tổ chức (cá nhân): Năm sinh:

- Địa chỉ:

.....

- Điện thoại liên hệ:

- Hộ khẩu thường trú:

II. NỘI DUNG THÔNG TIN VỀ LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ

Họ tên liệt sĩ: năm sinh:

Quê quán:

Cấp bậc, chức vụ khi hy sinh:

Đơn vị khi hy sinh:

.....

Ngày, tháng, năm hy sinh:

Trường hợp hy sinh:

Nơi hy sinh:

Nơi an táng ban đầu:

Mộ số: hàng: nghĩa trang

..... tọa độ:

xã:, huyện, tỉnh

Mô tả đặc điểm, địa hình, vị trí chôn cất liệt sĩ:

.....

Những thông tin, tài liệu có liên quan khác (nếu có)

.....

Lý do biết thông tin:

Họ tên, địa chỉ người cùng biết thông tin;

..... Số điện thoại:

Cam đoan của người cung cấp thông tin:

.....

XÁC NHẬN
CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN
(Ký, họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN QUY TẬP HÀI CỐT LIỆT SĨ

Hôm nay, vào hồi giờ ngày tháng năm

Tại:

xã:, huyện, tỉnh

Chúng tôi gồm:

A. Đại diện đơn vị quy tập hài cốt liệt sĩ:

- Ông:

- Ông:

B. Đại diện chính quyền địa phương:

- Ông:

- Ông:

Tiến hành lập biên bản quy tập mộ liệt sĩ bộ đội Việt Nam hy sinh trên địa bàn

Theo thông tin

Kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số mộ theo thông tin cung cấp:

- Số hài cốt liệt sĩ tìm kiếm, quy tập được:

Trong đó: + Số hài cốt liệt sĩ có thông tin: (danh sách kèm theo).

+ Số hài cốt liệt sĩ chưa có thông tin:

Thực trạng hài cốt liệt sĩ, di vật khi cất bốc:

..... (bản thống kê hài cốt, di vật liệt sĩ kèm theo).

Hai bên đã tiến hành kiểm tra, đối chiếu sơ đồ, di vật, các thông tin có liên quan và thống nhất

kết luận: Các phần mộ liệt sĩ được cất bốc chính xác là liệt sĩ bộ đội Việt Nam, an táng ban

đầu tại tọa độ:

thuộc thôn (bản) xã

huyện tỉnh

Các văn bản, tài liệu liên quan kèm theo (nếu có):

.....

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật những nội dung đã lập trong biên bản.

Biên bản này được lập thành bản, có giá trị như nhau./.

**ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA
PHƯƠNG**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUY TẬP
(Ký, họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ HÀI CỐT, DI VẬT LIỆT SĨ

Đơn vị quy tập hài cốt liệt sĩ:

thuộc:

Đã tìm kiếm, quy tập: hài cốt liệt sĩ

Họ tên liệt sĩ: năm sinh:

Quê quán:

Cấp bậc, chức vụ khi hy sinh:

Ngày, tháng, năm hy sinh:

Đơn vị khi hy sinh:

Nơi hy sinh:

Nơi an táng ban đầu:

Ngày, tháng, năm quy tập:

Địa điểm quy tập: Mộ số: hàng: nghĩa trang

.....

xã:, huyện, tỉnh

Thực trạng hài cốt liệt sĩ:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Thực trạng di vật liệt sĩ

.....

.....

.....

.....

NGƯỜI THỐNG KÊ
(Ký, họ tên)

CHỈ HUY ĐƠN VỊ QUY TẬP
(Ký, họ tên)

XVII. LĨNH VỰC KHOA HỌC QUÂN SỰ

1. Thủ tục về Phiếu thông tin về ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia mang nội dung bí mật nhà nước, bí mật quân sự

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ của đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng tổng hợp Phiếu thông tin về ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ xây dựng được trong năm gửi trực tiếp hoặc qua đường quân bưu về Cục Khoa học quân sự.

Thông tin về mỗi ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được lập thành 01 Phiếu, gồm thông tin chung và thông tin theo loại hình nhiệm vụ thực hiện theo Mẫu 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 169/2017/TT-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Bước 2: Phiếu thông tin về ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia mang nội dung bí mật nhà nước, bí mật quân sự được gửi trực tiếp hoặc qua đường quân bưu đến Cục Khoa học quân sự để tổng hợp, lấy ý kiến các cơ quan chức năng có liên quan, trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng trước khi gửi Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bước 3: Phiếu thông tin về ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ trong Bộ Quốc phòng không liên quan đến danh mục bí mật nhà nước, bí mật quân sự, Cục Khoa học quân sự tổng hợp Phiếu thông tin, phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng lựa chọn để gửi về Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ để cập nhật vào cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ quốc gia.

Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp hoặc qua đường quân bưu.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Không quy định.
- Số lượng hồ sơ: 01 phiếu.

Thời gian giải quyết: Không quy định.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ của đơn vị cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Khoa học quân sự.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Kết quả thực hiện TTHC: Phiếu thông tin về ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ quốc gia.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu 11. Phiếu thông tin về ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Phiếu thông tin về ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm bản giấy và bản điện tử.

- Phiếu thông tin bản giấy phải có xác nhận của tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Phiếu thông tin bản điện tử phải lưu giữ theo định dạng Rich text (.rtf) hoặc định dạng Word của Microsoft (.doc hoặc .docx), phải sử dụng phông chữ tiếng Việt Unicode (Times New Roman) theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 6909:2001), không đặt mật khẩu.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 169/2017/TT-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng.

TÊN CƠ QUAN CHỦ
QUẢN CỦA CƠ QUAN
ĐĂNG KÝ⁽¹⁾
TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO
KẾT QUẢ ỨNG DỤNG
NHIỆM VỤ KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Báo cáo lần
thứ:

--

Năm báo cáo:

--

PHIẾU THÔNG TIN
VỀ ỨNG DỤNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ

I. PHẦN THÔNG TIN CHUNG

(Áp dụng cho tất cả loại hình nhiệm vụ khoa học và công nghệ)

1.1. Loại hình nhiệm vụ *(đánh dấu vào mục phù hợp)*:

- Đề tài khoa học và công nghệ Đề án khoa học
- Dự án SXTN Dự án khoa học và công nghệ

1.2. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ/Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả:

1.3. Họ và tên chủ nhiệm nhiệm vụ:

1.4. Ngày được nghiệm thu, đánh giá chính thức: ngày tháng năm

1.5. Giấy đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ số:

Ngày cấp:Cơ quan cấp:

1.6. Bộ chủ quản của tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

1.7. Mô tả nội dung ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

(Mô tả ngắn gọn những ứng dụng của kết quả của nhiệm vụ: đã ứng dụng như

thế nào; ứng dụng vào lĩnh vực, hoạt động gì; có chuyển giao công nghệ không)

.....

1.8. Nêu hiệu quả kinh tế (nếu có), tác động kinh tế-xã hội, môi trường, ý nghĩa khoa học, v.v.. mà những ứng dụng kết quả nhiệm vụ mang lại (nếu có):

.....

.....

.....

II. PHẦN THÔNG TIN THEO LOẠI HÌNH NHIỆM VỤ

(Lựa chọn nội dung của phần thứ hai tùy theo loại hình nhiệm vụ)

• Áp dụng đối với Đề tài khoa học và công nghệ

2.1. Kết quả của đề tài được ứng dụng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ nào?: (đánh dấu chọn lĩnh vực phù hợp)

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Khoa học tự nhiên | <input type="checkbox"/> Khoa học công nghệ và kỹ thuật |
| <input type="checkbox"/> Khoa học nông nghiệp | <input type="checkbox"/> Khoa học y-dược |
| <input type="checkbox"/> Khoa học xã hội | <input type="checkbox"/> Khoa học nhân văn |

2.2. Kết quả của đề tài khoa học và công nghệ có được sử dụng để giải quyết vấn đề thực tế, là cơ sở để đề xuất những nội dung nghiên cứu hoặc những vấn đề mới?:

- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Cơ sở để xây dựng Dự án SXTN | <input type="checkbox"/> Phát triển công nghệ mới |
| <input type="checkbox"/> Cơ sở để hình thành Đề án KH | <input type="checkbox"/> Được ứng dụng giải quyết vấn đề thực tế |

Hình thức khác:

2.3. Số lượng công bố khoa học, văn bằng sở hữu công nghiệp có nguồn gốc từ kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

2.3.1. Số lượng công bố trong nước:

2.3.2. Số lượng công bố quốc tế:

2.4. Từ ứng dụng kết quả của đề tài, có hình thành yêu cầu bảo hộ sở hữu công nghiệp không? (đơn yêu cầu bảo hộ; bằng bảo hộ được cấp,...):

.....

.....

2.5. Việc ứng dụng kết quả của đề tài khoa học và công nghệ có góp phần vào đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ không? (cho biết số Tiến sỹ, Thạc sỹ sử

dụng kết quả của đề tài cho nội dung luận án, luận văn của mình, nếu có):

.....

• Áp dụng đối với Đề án khoa học

2.1. Kết quả của đề án được ứng dụng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ nào? (đánh dấu chọn lĩnh vực phù hợp):

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Khoa học tự nhiên | <input type="checkbox"/> Khoa học công nghệ và kỹ thuật |
| <input type="checkbox"/> Khoa học nông nghiệp | <input type="checkbox"/> Khoa học y-dược |
| <input type="checkbox"/> Khoa học xã hội | <input type="checkbox"/> Khoa học nhân văn |

2.2. Kết quả của đề án khoa học được sử dụng để hình thành cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật nào? (có thể nêu cụ thể những quyết định, văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn do đề án nghiên cứu được):

.....

• Áp dụng đối với Dự án sản xuất thử nghiệm

2.1. Địa chỉ/Cơ sở mà kết quả của Dự án được áp dụng vào thực tế hoặc nhân rộng áp dụng (có áp dụng thêm hoặc chuyển giao mô hình, giải pháp cho địa phương/đơn vị/cơ sở khác không?,.....):

.....

.....

2.2. Hiệu quả của việc áp dụng, nhân rộng mô hình, giải pháp:

.....

.....

2.3. Hình thức nhân rộng, chuyển giao kết quả của Dự án:

.....

.....

• Áp dụng đối với Dự án khoa học và công nghệ

2.1. Quy mô hoặc sự phát triển của sản phẩm, quy trình công nghệ dựa từ kết quả của Dự án khoa học và công nghệ:

.....

.....

2.2. Hiệu quả kinh tế - xã hội của Dự án:

.....

.....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
QUẢN LÝ KH&CN CẤP TRỰC
THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG**

(nếu có)
(TT ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC ỨNG
DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Ghi tên bộ chủ quản cấp đăng ký.

(2) Ghi tên đầy đủ của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc tổ chức được giao quyền sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Thủ tục thu thập thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đang tiến hành sử dụng ngân sách nhà nước

Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm thu thập và gửi thông tin về cơ quan quản lý khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 169/2017/TT-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Thông tin về mỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành sử dụng ngân sách nhà nước được lập thành 01 Phiếu theo Mẫu 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 169/2017/TT-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Bước 2: Đối với Phiếu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia mang nội dung bí mật nhà nước, bí mật quân sự được gửi trực tiếp hoặc qua đường quân bưu đến Cục Khoa học quân sự để tổng hợp, lấy ý kiến các cơ quan chức năng có liên quan, trình Thủ trưởng Bộ Quốc phòng trước khi gửi Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bước 3: Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành trong Bộ Quốc phòng không mang bí mật nhà nước, bí mật quân sự, Cục Khoa học quân sự tổng hợp Phiếu thông tin, phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Quốc phòng lựa chọn, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ quốc gia.

Bước 4: Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trường hợp có sửa đổi, bổ sung một trong những nội dung thông tin trong Phiếu thông tin quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nội dung sửa đổi, bổ sung được phê duyệt, đơn vị quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cập nhật vào Phiếu cập nhật thông tin theo Mẫu 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 169/2017/TT-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và gửi trực tiếp hoặc qua đường quân bưu đến cơ quan quản lý khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 169/2017/TT-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Cách thức thực hiện: Gửi trực tiếp hoặc qua đường quân bưu (bưu điện).

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Không quy định.
- Số lượng hồ sơ: 01 phiếu.

Thời gian giải quyết:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nội dung sửa đổi, bổ sung được phê duyệt.

Đối tượng thực hiện TTHC: Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ thuộc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Quốc phòng.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Khoa học quân sự.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ.

Kết quả thực hiện TTHC: Phiếu thông tin về ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cập nhật vào cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ quốc gia.

Phí, lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu 1. Phiếu thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành sử dụng ngân sách nhà nước.
- Mẫu 2. Phiếu cập nhật thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành sử dụng ngân sách nhà nước.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

- Phiếu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành được trình bày trên văn bản giấy và văn bản điện tử.
- Phiếu thông tin là bản giấy phải có xác nhận của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
- Phiếu thông tin là bản điện tử phải lưu giữ theo định dạng Rich text (.rtf) hoặc định dạng Word của Microsoft (.doc hoặc .docx), sử dụng phông chữ tiếng Việt Unicode (Times New Roman) theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 6909:2001), không đặt mật khẩu.

Căn cứ pháp lý của TTHC:

Thông tư số 169/2017/TT-BQP ngày 17/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong Bộ Quốc phòng.

Mẫu 1

/2017/TT-BQP

CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
 ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
 THỰC HIỆN ⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

(3)

**PHIẾU THÔNG TIN
 NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐANG TIẾN HÀNH**

1	Tên nhiệm vụ:
2	Cấp quản lý nhiệm vụ: <input type="checkbox"/> Quốc gia <input type="checkbox"/> Bộ <input type="checkbox"/> Ngành <input type="checkbox"/> Cơ sở
3	Mức độ bảo mật: <input type="checkbox"/> Không mật <input type="checkbox"/> Mật <input type="checkbox"/> Tối mật <input type="checkbox"/> Tuyệt mật
4	Mã số nhiệm vụ (nếu có):
5	Tên tổ chức chủ trì: <i>Họ và tên thủ trưởng:</i> <i>Cấp bậc:</i> <i>Chức vụ:</i> <i>Địa chỉ:</i> <i>Tỉnh/thành phố:</i> <i>Điện thoại:</i> <i>Fax:</i> <i>Số tài khoản:</i> <i>Website:</i>
6	Cơ quan chủ quản:
7	Chủ nhiệm nhiệm vụ: <i>Họ và tên:</i> <i>Giới tính:</i> <i>Cấp bậc:</i> <i>Chức vụ:</i> <i>Học hàm:</i> <i>Học vị:</i> <i>Điện thoại:</i> <i>Fax:</i> <i>E-mail:</i>
8	Danh sách cá nhân tham gia nhiệm vụ (ghi cấp bậc, học hàm, học vị, họ tên):
9	Mục tiêu nghiên cứu:
10	Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính:

11	Lĩnh vực nghiên cứu ⁽⁴⁾ :
12	Mục tiêu của nhiệm vụ:
13	Phương pháp nghiên cứu:
14	Sản phẩm khoa học và công nghệ dự kiến:
15	Địa chỉ và quy mô ứng dụng dự kiến:
16	Thời gian thực hiện:tháng (từđến)
17	Kinh phí được phê duyệt:triệu đồng <i>trong đó:</i> - Từ Ngân sách nhà nước: - Từ nguồn tự có của tổ chức: - Từ nguồn khác:
18	Quyết định phê duyệt: sốngày..... thángnăm ...
19	Hợp đồng thực hiện sốngày... thángnăm ...

**XÁC NHẬN
CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ
KH&CN**

(TT ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ
(Ký và ghi rõ họ tên)**

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
QLKH&CN
CẤP TRỰC THUỘC BỘ QUỐC
PHÒNG**

(nếu có)

(TT ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(TT ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**

(1) Ghi tên cơ quan chủ quản của đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

(2) Ghi tên đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

(3) Vị trí đóng dấu độ Mật (nếu có).

(4) Ghi mã số và tên lĩnh vực được quy định trong Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN ⁽¹⁾
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC
HIỆN ⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

(3)

**PHIẾU CẬP NHẬT THÔNG TIN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐANG TIẾN HÀNH**

1	Tên nhiệm vụ:
2	Cấp quản lý nhiệm vụ: <input type="checkbox"/> Quốc gia <input type="checkbox"/> Bộ <input type="checkbox"/> Ngành <input type="checkbox"/> Cơ sở
3	Mức độ bảo mật: <input type="checkbox"/> Không mật <input type="checkbox"/> Mật <input type="checkbox"/> Tối mật <input type="checkbox"/> Tuyệt mật
4	Mã số nhiệm vụ (nếu có):
5	Thông tin thay đổi, bổ sung:
5.1	<p>Chủ nhiệm nhiệm vụ</p> <p>Họ và tên: Giới tính:</p> <p>Cấp bậc: Chức vụ:</p> <p>Trình độ học vấn: Chức danh khoa học:</p> <p>Điện thoại: Fax:</p> <p>Email:</p>
5.2	Sản phẩm khoa học và công nghệ dự kiến:
5.3	Địa chỉ và quy mô ứng dụng dự kiến:
5.4	Thời gian thực hiện:tháng (từđến)
5.5	Kinh phí được phê duyệt:triệu đồng trong đó:

	- Từ Ngân sách nhà nước: - Từ nguồn tự có của tổ chức: - Từ nguồn khác:
5.6	Quyết định phê duyệt thay đổi, bổ sung thông tin: số/QĐngày tháng..... năm...
5.7	Thông tin khác:

**XÁC NHẬN
CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ
KH&CN**

(TT ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ
(Ký và ghi rõ họ tên)**

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
QLKH&CN
CẤP TRỰC THUỘC BỘ QUỐC
PHÒNG**

(nếu có)

(TT ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(TT ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**

(¹) Ghi tên cơ quan chủ quản của đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

(²) Ghi tên đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

(³) Vị trí đóng dấu độ Mật (nếu có).